

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐẦU GIÁ BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHỨNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư, Ban tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chứng Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang khuyến cáo các nhà đầu tư tiềm năng nên tham khảo Tài liệu này trước khi quyết định đăng ký tham dự đấu giá.



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN ĐẦU GIÁ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Q.1, TP. HCM



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
**CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
ĐÔNG Á**
Địa chỉ: Tầng 2 và 3, tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2,
Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

An Giang, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ	4
PHẦN II: CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT ĐÁU GIÁ BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU.....	6
PHẦN III CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....	7
PHẦN IV GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP.....	8
I. TỔNG QUAN.....	8
1. Giới thiệu về Doanh nghiệp	8
2. Ngành nghề kinh doanh chính.....	8
3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu.....	11
4. Quá trình hình thành và phát triển.....	11
5. Cơ cấu tổ chức và quản lý	12
6. Danh sách công ty con, công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư tài chính khác	15
II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	15
1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa.....	15
2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp	18
3. Diện tích đất đai đang quản lý.....	23
4. Tài sản cố định của doanh nghiệp	27
5. Thực trạng về tài chính và công nợ	27
6. Thực trạng về lao động.....	28
7. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý.....	30
III. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA.....	31
1. Tình hình hoạt động kinh doanh	31
2. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	38
3. Các hợp đồng lớn	39
4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm trước khi cổ phần hóa	40
5. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	42
PHẦN V PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA	44
I. TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN.....	44
II. VỐN ĐIỀU LỆ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG	44
1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	44
2. Ngành nghề kinh doanh dự kiến.....	45

3.	Phương án về tổ chức và quản lý điều hành Công ty	45
4.	Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa	47
5.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa	49
6.	Biện pháp thực hiện.....	51
	PHẦN VI THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	52
I.	PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN.....	52
1.	Đối tượng mua cổ phần	52
2.	Phương thức chào bán	52
3.	Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán.....	55
II.	LOẠI CỔ PHẦN VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	55
1.	Loại cổ phần.....	55
2.	Phương thức phát hành.....	55
III.	KẾ HOẠCH HOÀN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CỔ PHẦN HÓA VÀ CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA.....	55
1.	Chi phí cổ phần hóa.....	55
2.	Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa dự kiến	57
IV.	KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	58
V.	PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN	59
1.	Rủi ro về kinh tế.....	59
2.	Rủi ro pháp lý.....	63
3.	Rủi ro đặc thù.....	63
4.	Rủi ro khác	63
VI.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	64
1.	Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	64
2.	Đại diện Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	64
3.	Đại diện đơn vị tư vấn - Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	64
VII.	CAM KẾT	65

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Công văn 991/ TTg-ĐMDN ngày 10/07/2017 về việc phê duyệt Danh mục DNNN hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017-2020;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 15/09/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày

- 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 08/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Quyết định số 144/QĐ-BCĐ ngày 29/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị An Giang;
 - Công văn số 494/VPUBND-TH ngày 22/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Công văn số 6264/VPCP/ĐMDN của Văn phòng chính phủ ngày 28/07/2016 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Công văn số 2345/VPCP-ĐMDN của Văn phòng chính phủ ngày 14/03/2018 về việc xin gia hạn thời gian thực hiện CPH Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị An Giang và Tờ trình số 25/TTr.CtyMTĐT ngày 18/11/2016 của Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang về việc phương án sử dụng nhà và đất sau cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Công văn số 2267/SLĐTBXH-LĐVL-ATLĐ-BHXXH ngày 08/11/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang V/v giải quyết chính sách dôi dư cho người lao động khi cổ phần hóa;
 - Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang;
 - Thông báo số 59/TB-CtyMTĐTĐTAG ngày 15/12/2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang về chính sách mua cổ phần của người lao động khi Công ty cổ phần hóa.
 - Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Môi trường Đô thị An Giang.
 - Công văn số 01/BCĐ-MTĐTĐTAG ngày 15/03/2018 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang về việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang.

PHẦN II:
CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT ĐÁU GIÁ
BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

I. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN ĐÁU GIÁ CỔ PHẦN:

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Địa chỉ : 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại : (028) 3821 7713 Fax: (028) 3821 7452
- Website : www.hsx.vn

II. ĐƠN VỊ CHÀO BÁN:

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

- Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại: 02693.844 848 Fax: 02693.959 552
- Website : <http://moitruongdothi.angiang.org.vn/>

III. ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

- Trụ sở chính : Tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, Tp.HCM
- Điện thoại : (028) 3833.6333 Fax: (028) 3835.1919
- Website : www.dag.vn

PHẦN III CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỮ VIẾT TẮT

KHÁI NIỆM VÀ CHỮ VIẾT TẮT	ĐỊNH NGHĨA
▪ Công ty	Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị An Giang
▪ MTĐT AN GIANG	Tên viết tắt của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị An Giang
▪ BCTC	Báo cáo tài chính
▪ CBCNV	Cán bộ Công nhân viên
▪ DT	Doanh thu
▪ GCNĐKDN	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
▪ GTDN	Giá trị doanh nghiệp
▪ HĐKD	Hoạt động kinh doanh
▪ LN	Lợi nhuận
▪ LNTT	Lợi nhuận trước thuế
▪ LNST	Lợi nhuận sau thuế
▪ TDT	Tổng Doanh thu
▪ TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
▪ TSCĐ	Tài sản cố định
▪ UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN IV GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu về Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**
- Tên tiếng Anh: **AN GIANG URBAN ENVIRONMENT COMPANY LIMITED**
- Tên viết tắt: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**
- Logo: 
- Địa chỉ: **Số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang**
- Điện thoại: **02693.844848** Fax: **02693.959552**
- Mã số thuế: **1601604590**
- Website: **<http://moitruongdothi.angiang.org.vn/>**
- Email: **ctymtdtag@gmail.com**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: **Số 1601604590 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 24/11/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/03/2017.**
- Vốn điều lệ đăng ký: **204.007.200.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ bốn tỷ không trăm lẻ bảy triệu hai trăm ngàn đồng).**
- Vốn điều lệ thực góp tại 30/09/2016: **188.467.407.321 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn ba trăm hai mươi một đồng).**

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 24/11/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/03/2017, ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Quét rác đường phố, vỉa hè Chi tiết: Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải	8129 (Chính)

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Rút hầm cầu, hầm lửng Chi tiết: Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân	
2	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan Chi tiết: Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố Chi tiết: Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng Chi tiết: Dịch vụ duy tu, sửa chữa các công trình thoát nước vỉa hè, cầu đường, sơn kẻ vạch đường	8130
3	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp	3811
4	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp	3821
5	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn, chất thải y tế Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải Chi tiết: Đầu tư xây dựng hoa viên nghĩa trang và các dự án khác Chi tiết: Thi công xây dựng công trình nông thôn, công nông thôn và công cộng	4220
6	Tái chế phế liệu (tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan trước và trong quá trình hoạt động)	3830
7	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán phế liệu (ngoại trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường) Chi tiết: Mua bán thùng rác và xe rác kéo tay	4669
8	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân hữu cơ (Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện tại Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP; Thông tư số 05/2005/TT-BCN ngày 31/10/2005 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ trước khi tiến hành sản xuất)	2012

STT	Tên ngành	Mã ngành
9	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại	0118
10	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán cây xanh, hoa kiểng các loại	4620
11	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: Sản xuất gạch lót vỉa hè	2391
12	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất xe rác kéo tay	2599
13	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất thùng rác	2220
14	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán gạch lót vỉa hè	4663
15	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
16	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống)	4210
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng	4290
18	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất và thi công khung thép; các cấu kiện thép của công trình hạ tầng, công nghiệp, dân dụng, khung tiền chế, cửa các loại và các loại cấu kiện thép khác	2511
19	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Thi công trang trí nội thất, ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp	4330
20	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt, thi công điện dân dụng, công nghiệp, chiếu sáng công cộng, hạ tầng hạ thế.	4321
21	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa và cải tạo xe ô tô, xe chuyên dụng các loại và xe thô sơ khác	4520

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Thiết kế làm mới thùng, khung xe chuyên dụng và ô tô các loại	
22	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất xe rác kéo tay, khung xe các loại	3099
23	Thu gom rác thải độc hại	3812
24	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Theo các ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, MTĐT AN GIANG có các sản phẩm/dịch vụ chủ yếu như sau:

- Quét rác đường phố, vỉa hè; thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, y tế, công nghiệp; khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải; chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố; vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng;
- Duy tu, sửa chữa các công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường; sơn vạch kẻ đường;
- Rút hầm cầu, hầm lửng; cung cấp dịch vụ vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh các tổ chức, cá nhân;
- Thi công xây dựng công trình cầu, đường, dân dụng, công viên cây xanh, điện chiếu sáng, thoát nước thải.

4. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị An Giang được thành lập trên cơ sở Ban công trình Đô thị Long Xuyên. Công ty do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang làm chủ sở hữu, từ khi thành lập đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử như:

- Năm 1999, Công ty Công trình Đô thị Long Xuyên được thành lập theo Quyết định số 1649/QĐ-UB-TC ngày 31/07/1999 của UBND tỉnh An Giang.
- Đến năm 2004, Ban Công trình Đô thị Long Xuyên được thành lập theo Quyết định số 1531/QĐ-UB-NV ngày 11/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trên cơ sở chuyển đổi Công ty Công trình Đô thị Long Xuyên thành đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thuộc UBND thành phố Long Xuyên.
- Năm 2011, Ban Công trình Đô thị Long Xuyên chuyển đổi hình thức hoạt động từ đơn vị sự nghiệp có thu sang Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang làm chủ sở hữu, theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Năm 2015, Công ty thực hiện theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề án chuyển giao hoạt động dịch vụ công ích cấp huyện cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Hiện nay, Công ty đã thành

lập các Xi nghiệp Môi trường đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang và các Xi nghiệp bắt đầu hoạt động theo mô hình Doanh nghiệp nhà nước vào ngày 01/01/2016.

✚ **Các thành tích đạt được:**

Thời gian	Thành tích đạt được
Năm 2000	Huân chương lao động Hạng Ba (QĐ số 18 KT/CT ngày 20/01/2000 của Chủ tịch nước)
Năm 2010	Bằng khen Thủ tướng (QĐ số 06 QĐ/TTg ngày 05/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ)
Năm 2011	Tập thể lao động xuất sắc (QĐ số 13/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của UBND tỉnh An Giang)
Năm 2012	Chi Hội xuất sắc do Hội Môi trường đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam khen tặng
Năm 2013	<ul style="list-style-type: none"> - Chi Hội xuất sắc do Hội Môi trường đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam khen tặng. - Tập thể lao động xuất sắc - năm 2013 (QĐ số 52/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh An Giang).
Năm 2014	Tập thể lao động xuất sắc (QĐ số 85/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của UBND tỉnh An Giang)
Năm 2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị xuất sắc trong phong trào “XANH – SẠCH – ĐẸP” và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam khen tặng - Tập thể lao động xuất sắc (QĐ số 90/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh An Giang)
Năm 2016	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi đua xuất sắc do Hiệp Hội chiếu sáng Việt Nam khen tặng - Tập thể lao động xuất sắc (QĐ số 104/QĐ-UBND ngày 20/3/2016 của UBND tỉnh An Giang)

- Cùng nhiều Bằng khen, giấy khen của các ban ngành, đoàn thể khác trên địa bàn tỉnh An Giang như: Đảng ủy Khối Doanh nghiệp, Liên Đoàn Lao động, Cục Thuế, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,...

5. Cơ cấu tổ chức và quản lý

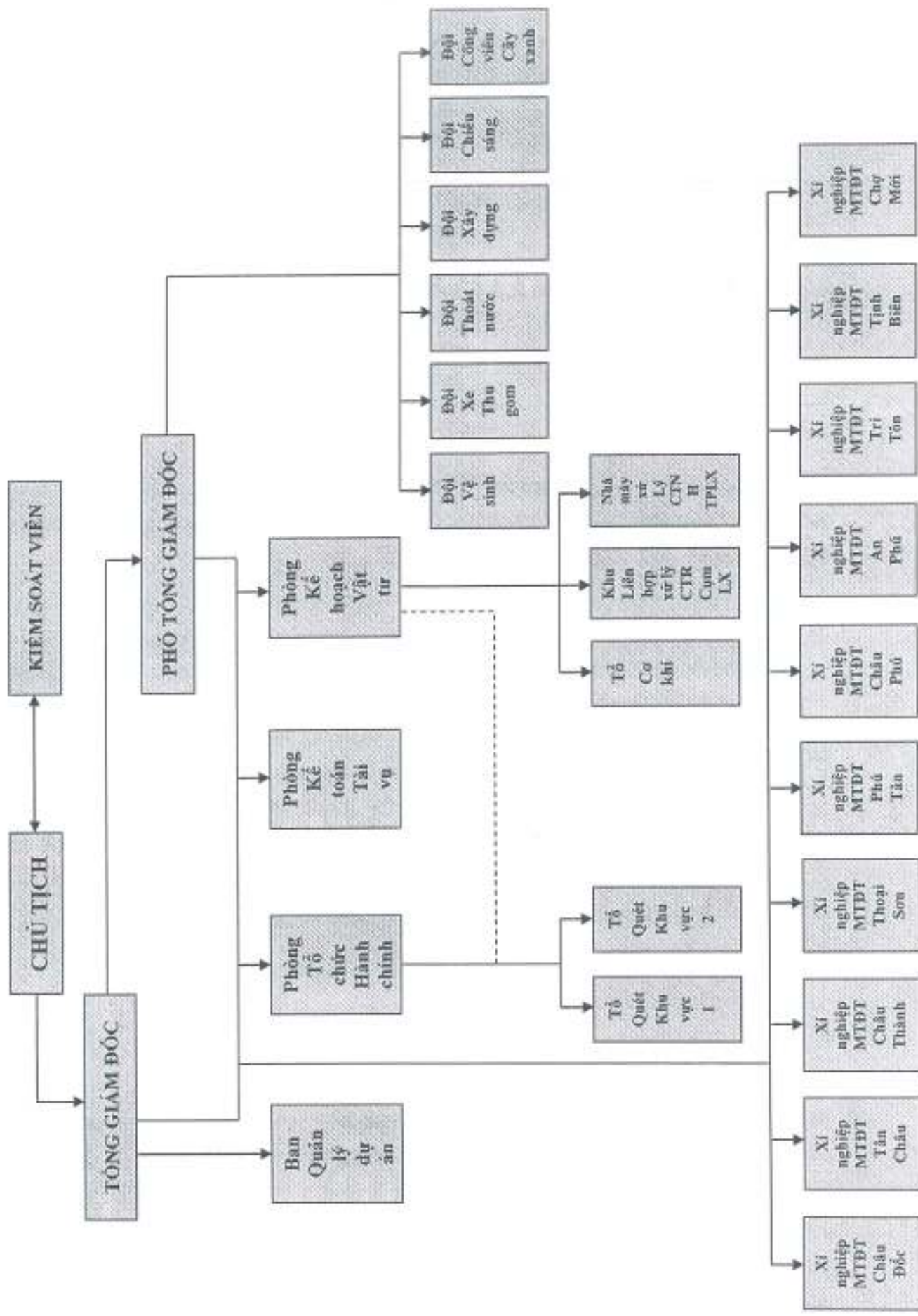
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang, cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty bao gồm:

- Chủ tịch Công ty
- Kiểm soát viên
- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Bộ phận giúp việc gồm:

- Phòng Tổ chức - Hành chính
- Phòng Kế hoạch - Vật tư
- Phòng Kế toán - Tài vụ
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng
- Các tổ, đội chuyên trách trực thuộc công ty
- Các Xí nghiệp trực thuộc công ty:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Số 01, Nguyễn Huệ, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
2	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
3	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, Hoàng Diệu, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
4	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, P. Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
5	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
6	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
7	Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
8	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Hòa Hưng, thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
9	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Đường Tỉnh lộ 942, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
10	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Số 044, Hai Bà Trưng, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

Với cơ cấu như trên, bộ máy tổ chức của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



6. Danh sách công ty con, công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư tài chính khác

6.1 Danh sách công ty con

Không có.

6.2 Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Không có.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Không có.

II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2016 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang là **223.060.859.086 đồng** (Hai trăm hai mươi ba tỷ, không trăm sáu mươi triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, không trăm tám mươi sáu đồng).
- Trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang tại thời điểm 30/09/2016 để cổ phần hóa là **198.925.187.781 đồng** (Một trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm tám mươi một đồng).

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa của MTĐT AN GIANG theo phương pháp tài sản tại thời điểm 30/09/2016 thể hiện chi tiết ở bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỐ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
1	2	3	4
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	212.933.878.081	223.060.859.086	10.126.981.005
<i>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</i>	<i>88.461.039.278</i>	<i>93.484.017.346</i>	<i>5.022.978.068</i>
I. Tài sản cố định	87.762.881.460	92.108.327.271	4.345.445.811
<i>a. TSCĐ hữu hình</i>	<i>76.384.631.459</i>	<i>92.108.327.271</i>	<i>4.321.607.789</i>
-Nhà cửa, vật kiến trúc	27.886.641.640	30.295.482.780	2.408.841.140
-Phương tiện vận tải	47.874.237.193	49.776.568.921	1.902.331.728
-Máy móc thiết bị	540.801.553	551.236.474	10.434.921

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỐ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÊNH LỆCH
1	2	3	4
-Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-
-Tài sản cố định khác	82.951.073	106.789.095	23.838.022
<i>b. TSCĐ vô hình</i>	<i>11.378.250.001</i>	<i>11.378.250.001</i>	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	698.157.818	698.157.818	-
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
6. Tài sản dài hạn khác	-	677.532.257	677.532.257
<i>a. Tài sản dài hạn khác</i>	-	-	-
<i>b. Công cụ dụng cụ đã phân bổ</i>	-	<i>677.532.257</i>	<i>677.532.257</i>
7. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	124.472.838.803	126.220.260.408	1.747.421.605
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.988.373.090	4.988.381.752	8.662
<i>a. Tiền mặt tồn quỹ</i>	<i>926.788.338</i>	<i>926.797.000</i>	<i>8.662</i>
<i>b. Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>4.061.584.752</i>	<i>4.061.584.752</i>	-
<i>c. Các khoản tương đương tiền</i>	-	-	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.500.000.000	56.500.000.000	-
3. Các khoản phải thu	43.033.179.351	44.699.106.632	1.665.927.281
4. Vật tư hàng hóa tồn kho	18.738.857.152	18.738.857.152	-
5. Tài sản lưu động khác	1.212.429.210	1.293.914.872	81.485.662
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-	3.356.581.332	3.356.581.332
1. Giá trị lợi thế kinh doanh là tiềm năng phát triển	-	3.182.510.332	3.182.510.332
2. Giá trị lợi thế kinh doanh trên cơ sở giá trị thương hiệu	-	174.071.000	174.071.000
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. TÀI SẢN KHÔNG CẢN DỪNG	-	-	-
Các khoản phải thu khó đòi	10.200.000	10.200.000	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(10.200.000)	(10.200.000)	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (bàn	-	-	-

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỐ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	CHÈNH LỆCH
1	2	3	4
<i>giao về Công ty mua bán nợ Việt Nam)</i>			
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	-	-	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)	212.933.878.081	223.060.859.086	10.126.981.005
Trong đó:			-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (A)	212.933.878.081	223.060.859.086	10.126.981.005
E1. Nợ thực tế phải trả	24.135.671.305	24.135.671.305	-
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	-	-	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp			-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẢN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A – (E1+E2)]	188.798.206.776	198.925.187.781	10.126.981.005

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của MTĐT AN GIANG tại thời điểm 30/09/2016

*** Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp**

- Tài sản không cần dùng: Tại thời điểm 30/09/2016, tài sản không cần dùng của MTĐT AN GIANG là khoản phải thu khó đòi của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Ngư có giá trị: 10.200.000 đồng, đã được trích lập dự phòng 100%. Do khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Ngư đã được trích lập dự phòng 100% nên Công ty sẽ sử dụng nguồn dự phòng này để bù đắp cho khoản nợ khó đòi nói trên, đồng thời xử lý xóa tên đối tượng nợ phải thu này khỏi sổ sách kế toán trước khi chuyển sang Công ty cổ phần và bàn giao các hồ sơ, tài liệu liên quan cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.
- Tài sản chờ thanh lý: Tại thời điểm 30/09/2016, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang phân loại 2 tài sản sau thuộc tài sản chờ thanh lý:

DVT: đồng

Tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ CLCL
Xe ép rác KIARHINO	295.408.000	295.408.000	0	0%
Xe ép rác KIARHINO	295.408.000	295.408.000	0	0%
Tổng cộng	590.816.000	590.816.000	0	0%

Tài sản chờ thanh lý của MTĐT AN GIANG là hai phương tiện vận tải sử dụng từ năm 1995, đã khấu hao hết, hiệu quả khai thác thấp không còn phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của MTĐT AN GIANG phần lớn là chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án. Cụ thể:

STT	Dự án	Giá trị dở dang (đồng)	Tiến độ thực hiện dự án
1	CHI PHÍ KHU LIÊN HIỆP CHẤT THẢI RẮN CỤM LONG XUYÊN	4.076.000	Dự kiến hoàn thành trong năm 2017
2	CHI PHÍ LẬP DỰ ÁN BAN ĐẦU CỦA CÔNG TY (*)	614.000.000	Phát sinh trong giai đoạn 2012 – 2013, Công ty thực hiện xử lý theo Quyết định số 22 ^A /QĐ.CtyMTĐTĐTAG ngày 28/02/2017
3	CHI PHÍ XÂY DỰNG HỒ CHỒN LẬP HỢP VỆ SINH	75.081.818	Dự kiến hoàn thành trong năm 2017
	Tổng cộng	693.157.818	

(*) Bao gồm 05 khoản mục chi phí tư vấn lập dự án phát sinh trong giai đoạn 2012 – 2013, chi tiết như sau:

STT	Tên dự án	Năm phát sinh	Giá trị dở dang (đồng)
1	Chi phí lập dự án trụ sở làm việc nhà xe chuyên dùng	2012	129.000.000
2	Tiền lập dự án: HTCSCC, XN SX Gạch, xe rác kéo tay	2012	62.000.000
3	Tiền lập dự án: vườn ươm hoa kiểng, nhà để xe chuyên dùng	2012	63.000.000
4	Chi phí lập dự án nhà máy xử lý rác thải y tế	2012	40.000.000
5	Chi phí lập dự án xử lý rác huyện Châu Thành	2013	320.000.000
	Tổng cộng		614.000.000

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang không tiếp tục triển khai các dự án nêu trên và xử lý theo Quyết định số 22A/QĐ.CtyMTĐTĐTAG ngày 28/02/2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang về việc thanh lý tài sản cố định không sử dụng.

2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

Tình hình tài sản chủ yếu của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 30/09/2016) thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

TT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ SỔ SÁCH				GIÁ TRỊ THỰC TẾ			CHÊNH LỆCH	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5=3-4	6=5/3	7	8	9=7*8	10=7-3	11=9-5
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	226.476.120.821	13.542.242.740	212.933.878.081		250.808.131.854	-	223.060.859.086	24.332.011.033	10.126.981.005
I	TÀI SẢN DÀI HẠN	102.003.282.018	13.542.242.740	88.461.039.278		121.231.290.114	-	93.484.017.346	19.228.008.096	5.022.978.068
1	Tài sản cố định	101.305.124.200	13.542.242.740	87.762.881.460		118.124.247.046		92.108.327.271	16.819.122.846	4.345.445.811
1.1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>89.900.824.200</i>	<i>13.516.192.741</i>	<i>76.384.631.459</i>	<i>85,0%</i>	<i>106.719.947.046</i>	<i>75,65%</i>	<i>80.730.077.270</i>	<i>16.819.122.846</i>	<i>4.345.445.811</i>
a	Nhà cửa - vật kiến trúc	29.476.667.461	1.590.025.821	27.886.641.640	94,6%	38.101.476.243	79,5%	30.295.482.780	8.624.808.782	2.408.841.140
b	Phương tiện vận tải	59.619.638.828	11.745.401.635	47.874.237.193	80,3%	67.813.952.892	73,4%	49.776.568.921	8.194.314.064	1.902.331.728
c	Máy móc thiết bị	574.985.911	34.184.358	540.801.553	94,1%	574.985.911	95,9%	551.236.474	-	10.434.921
d	Tài sản cố định khác	229.532.000	146.580.927	82.951.073	-	229.532.000	-	106.789.095	-	23.838.022
1.2	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>11.404.300.000</i>	<i>26.049.999</i>	<i>11.378.250.001</i>		<i>11.404.300.000</i>		<i>11.378.250.001</i>	-	-
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-		-		-	-	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	698.157.818	-	698.157.818		698.157.818		698.157.818	-	-
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-		-		-	-	-
5	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-		-		-	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	-	-	-		2.408.885.250	-	677.532.257	2.408.885.250	677.532.257
6.1	<i>Tài sản dài hạn khác</i>									
6.2	<i>Công cụ dụng cụ đã phân bổ</i>	-	-	-		2.408.885.250		677.532.257	2.408.885.250	677.532.257
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-		-		-	-	-

TT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ SỔ SÁCH				GIÁ TRỊ THỰC TẾ			CHÈNH LỆCH	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5=3-4	6=5/3	7	8	9=7*8	10=7-3	11=9-5
II	TÀI SẢN NGẮN HẠN	124.472.838.803	-	124.472.838.803	-	126.220.260.408	-	126.220.260.408	1.747.421.605	1.747.421.605
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.988.373.090	-	4.988.373.090		4.988.381.752		4.988.381.752	8.662	8.662
1.1	Tiền mặt tại quỹ	926.788.338	-	926.788.338		926.797.000		926.797.000	8.662	8.662
1.2	Tiền gửi Ngân hàng	4.061.584.752	-	4.061.584.752		4.061.584.752		4.061.584.752	-	-
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-	-		-		-	-	-
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.500.000.000	-	56.500.000.000		56.500.000.000		56.500.000.000	-	-
3	Các khoản phải thu	43.033.179.351	-	43.033.179.351		44.699.106.632		44.699.106.632	1.665.927.281	1.665.927.281
4	Vật tư hàng hóa tồn kho	18.738.857.152	-	18.738.857.152		18.738.857.152		18.738.857.152	-	-
5	Tài sản lưu động khác	1.212.429.210	-	1.212.429.210	-	1.293.914.872	-	1.293.914.872	81.485.662	81.485.662
5.1	Tài sản lưu động khác	1.212.429.210	-	1.212.429.210		1.293.914.872		1.293.914.872	81.485.662	81.485.662
6	Chi phí sự nghiệp	-	-	-		-		-	-	-
III	GIÁ TRỊ LỢI THÊ KD	-	-	-		3.356.581.332		3.356.581.332	3.356.581.332	3.356.581.332
IV	GIÁ TRỊ QUYỀN SD ĐẤT	-	-	-					-	-
B	TÀI SẢN KHÔNG CÂN ĐỪNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ SỔ SÁCH				GIÁ TRỊ THỰC TẾ			CHÊNH LỆCH	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5=3-4	6=5/3	7	8	9=7*8	10=7-3	11=9-5
1.2	Tài sản cố định vô hình	-	-	-		-		-	-	-
2	Các khoản phải thu khó đòi	10.200.000	-	10.200.000		10.200.000		10.200.000	-	-
3	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(10.200.000)	-	(10.200.000)		(10.200.000)		(10.200.000)	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-		-		-	-	-
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-		-		-	-	-
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	590.816.000	590.816.000	-		590.816.000	-	-	-	-
I	TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	590.816.000	590.816.000	-		590.816.000	-	-	-	-
1	Tài sản cố định	590.816.000	590.816.000	-		590.816.000	-	-	-	-
1.1	Tài sản cố định hữu hình	590.816.000	590.816.000	-		590.816.000		-	-	-
a	Nhà cửa - vật kiến trúc	-	-	-		-		-	-	-
b	Phương tiện vận tải	590.816.000	590.816.000	-		590.816.000		-	-	-
c	Máy móc thiết bị	-	-	-		-		-	-	-
d	Thiết bị dụng cụ quản lý	-	-	-		-		-	-	-
1.2	Tài sản cố định vô hình	-	-	-		-		-	-	-
D	TÀI SẢN TỬ QUỸ KT-PL			-				-	-	-

TT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ SỔ SÁCH				GIÁ TRỊ THỰC TẾ			CHÊNH LỆCH	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5=3-4	6=5/3	7	8	9=7*8	10=7-3	11=9-5
	TỔNG CỘNG	227.066.936.821	14.133.058.740	212.933.878.081	-	251.398.947.854	-	223.060.859.086	24.332.011.033	10.126.981.005

Nguồn: Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang – Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm 30/09/2016.

Các tài sản cố định cần dùng của Công ty gồm:

- **Nhà cửa, vật kiến trúc:** bao gồm văn phòng, nhà làm việc và một số công trình kiến trúc khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại Trụ sở Công ty và 09 Xí nghiệp môi trường đô thị tại các huyện và Thị xã trên địa bàn tỉnh sau khi nhận bàn giao, bao gồm: An Phú, Châu Phú, Phú Tân, Tân Châu, Thoại Sơn, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành (tháng 02/2016) và Châu Đốc (30/03/2016) như: nhà để xe, nhà máy xử lý rác thải, nhà kho,...
- **Máy móc thiết bị:** Chủ yếu là các máy móc, thiết bị động lực như máy bơm, máy phát điện.
- **Phương tiện vận tải:** Bao gồm xe ô tô phục vụ công tác đi lại của cán bộ công nhân viên Công ty và chủ yếu là các xe phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như xe ép rác, xe hút chất thải, xe lu, xe tải, xe đào,...
- **Tài sản cố định khác:** Bao gồm Nhà vệ sinh lưu động (2006) và mặt bàn gỗ (2 bản) được đầu tư từ tháng 07/2015.
- **Tài sản cố định vô hình:** Là giá trị các Phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất tại trụ sở Công ty (128 - 130 Nguyễn Trường Tộ, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang và 27 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang).

3. Diện tích đất đai đang quản lý

Căn cứ Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị An Giang và Tờ trình số 25/TTr.CtyMTĐT ngày 18/11/2016 của Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang về việc phương án sử dụng nhà và đất sau cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục để chuyển hình thức sử dụng đất theo đúng Phương án sử dụng nhà đất đã được phê duyệt, hiện trạng đất đai của Công ty đang sử dụng và quản lý như sau:

STT	Tài sản nhà đất	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng	Phương án sử dụng đất sau CPH	Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp (đồng)	Ghi chú
1	Văn phòng Công ty	95,9m ²	Số 27 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất trả tiền hàng năm đến 16/05/2063	Văn phòng làm việc	1.438.500.000	- Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT07244.
2	Nhà để xe chuyên dùng và văn phòng làm việc nhà để xe	2.115,6 m ²	Số 130 Nguyễn Trường Tộ, P. Bình Khánh, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất trả tiền hàng năm đến 24/06/2063	Xây dựng Nhà để xe chuyên dùng	6.852.800.000	-Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 24/06/2013 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT07394.
3	Văn phòng làm việc (Trụ sở Công ty)	536,8 m ²	Số 128 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	Thuê đất trả tiền hàng năm đến 25/09/2064	Văn phòng làm việc	3.000.000.000	-Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 25/09/2014 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT09390.
4	Khu đất tại thị trấn Phú Mỹ	1.163,5m ²	Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc, nhà để xe chuyên dùng, vườn ươm cây	0	-Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 29/09/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường

STT	Tài sản nhà đất	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng	Phương án sử dụng đất sau CPH	Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp (đồng)	Ghi chú
								Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT14686.
5	Khu đất tại xã Phú Hội	405m ²	Xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc và nhà để xe chuyên dụng	0	-Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT14684.
6	Khu đất tại phường Long Hưng	160m ²	Phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc	0	-Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 29/09/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT14685.
7	Khu đất số 269 đường Hoàng Diệu	8.362,7m ²	Số 269 Hoàng Diệu, phường B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc, nhà để xe chuyên dụng, nhà kho	0	
8	Khu đất tại thị trấn Cái Dầu	130,9m ²	Thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc	0	-Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 25/09/2014 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường

STT	Tài sản nhà đất	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng	Phương án sử dụng đất sau CPH	Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp (đồng)	Ghi chú
								Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT09390.
9	Khu đất tại đường Nguyễn Huệ	517,9 m ²	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc	0	-Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT14721.
10	Khu đất tại thị trấn Trí Tôn	44,5m ²	Thị trấn Trí Tôn, huyện Trí Tôn, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc	0	-Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất;
11	Khu đất tại ấp Bình Phú 1	1.827 m ²	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền hàng năm	Văn phòng làm việc, nhà để xe chuyên dụng	0	-Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc thu hồi và cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thuê đất; -Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT14893.

Nguồn: MIĐT AN GIANG

4. Tài sản cố định của doanh nghiệp

Tình hình tài sản cố định của MTĐT AN GIANG theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/09/2016) thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	90.491.640.200	14.107.008.741	76.384.631.459
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	29.476.667.461	1.590.025.821	27.886.641.640
▪ Phương tiện vận tải	60.210.454.828	12.336.217.635	47.874.237.193
▪ Máy móc thiết bị	574.985.911	34.184.358	540.801.553
▪ TSCĐ hữu hình khác	229.532.000	146.580.927	82.951.073
2. Tài sản cố định vô hình	11.404.300.000	26.049.999	11.378.250.001
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	698.157.818

Nguồn: Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 của MTĐT AN GIANG

5. Thực trạng về tài chính và công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty theo Báo cáo tài chính thời điểm ngày 30/09/2016 như sau:

❖ **Vốn chủ sở hữu:** **188.798206.776 đồng**

Trong đó:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 188.467.407.321 đồng
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 0 đồng
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 330.799.455 đồng
- Nguồn kinh phí sự nghiệp: 0 đồng

❖ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi:** **11.220.777.805 đồng**

Theo quy định tại Điều 19, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011:

"Điều 19. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, sau khi bù đắp các khoản đã chi vượt quá chế độ cho Người lao động, được chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa." Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang có trách nhiệm phân chia số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định trên.

❖ Các khoản phải thu:	43.033.179.351 đồng
▪ Phải thu ngắn hạn:	43.033.179.351 đồng
▪ Phải thu dài hạn:	0 đồng

Tỷ lệ đối chiếu công nợ phải thu trên số dư nợ đạt 95,53% tương ứng 41.108.193.695 đồng trên tổng dư nợ và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang đã thực hiện giải trình các khoản chênh lệch và chưa đối chiếu được tại thời điểm Xác định giá trị doanh nghiệp. Đến thời điểm triển khai bán cổ phần lần đầu ra công chúng, Tổng các khoản phải thu của Công ty bao gồm khoản công nợ của thành phố Long Xuyên là 1.469.981.575 đồng phát sinh từ năm 2000 đến 2010 chưa có đối chiếu, xác nhận. Căn cứ Tờ trình số 338/TTr-UBND ngày 22/11/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang v/v xin chủ trương xóa các khoản công nợ của Long Xuyên còn nợ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang, tuy nhiên vẫn chưa được xử lý.

❖ Nợ phải trả:	24.135.671.305 đồng
▪ Nợ ngắn hạn:	24.135.671.305 đồng
▪ Nợ dài hạn:	0 đồng

Tỷ lệ đối chiếu công nợ phải thu trên số dư nợ đạt 80,29%.

6. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm ngày 13/12/2017 (thời điểm UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của MTĐT AN GIANG), tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của MTĐT AN GIANG là 686 người, trong đó cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Phân theo trình độ lao động	686	100%
- Trên đại học	0	0,00%
- Trình độ đại học	86	12,54%
- Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	74	10,79%
- Trình độ khác	526	76,68%
Phân theo loại hợp đồng lao động	686	100%
- Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	5	0,73%
- Hợp đồng không thời hạn	457	66,62%
- Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	200	29,15%
- Hợp đồng thời vụ	24	3,50%
Phân theo giới tính	686	100%
- Nữ	85	12,39%
- Nam	601	87,61%

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình Công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ giữ lại toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần, phương án sắp xếp lại lao động như sau:

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (13/12/2017)	686
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ (Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc, KTT)	5
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	677
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	454
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	199
	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 3 tháng	24
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty	04
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	0
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành	0
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ, chia ra:	
	- Hết hạn HĐLĐ	0
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ	0
	- Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	0
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp CPH, chia ra:	3
	- Số lao động dôi dư thực hiện theo Điều 3, NĐ số 63/2015/NĐ-CP	0
	- Số lao động dôi dư thực hiện theo Điều 4, NĐ số 63/2015/NĐ-CP	0
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần (Bao gồm cả số lao động thời vụ: 24 người)	686
1	Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn (Bao gồm 05 đối tượng không thuộc diện ký Hợp đồng lao động)	659
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ BHXH, chia ra:	03
	- Ốm đau	0
	- Thai sản	03
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0

STT	Nội dung	Tổng số
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, chia ra:	0
	- Nghĩa vụ quân sự	0
	- Nghĩa vụ công dân khác	0
	- Bị tạm giam, tạm giữ	0
	- Do 2 bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	0

Ghi chú: Khoản 1 mục III không bao gồm khoản 2, 3 mục III

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang Công ty cổ phần được giữ nguyên là 686 người.

7. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

- Đối với khoản công nợ phải thu, phải trả mà MTĐT AN GIANG chưa thực hiện đối chiếu, xác nhận xong thì MTĐT AN GIANG phải tiếp tục thực hiện đối chiếu, xác nhận theo như đã cam kết. Đến thời điểm quyết toán phần vốn Nhà nước chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, nếu MTĐT AN GIANG chưa bổ sung đối chiếu hoặc chưa xử lý xong các khoản công nợ này, sẽ thực hiện quyết toán và điều chỉnh giá trị vốn Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 bổ sung thêm khoản 4 Điều 28 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.
- Cục thuế tỉnh An Giang đã thực hiện kiểm tra thuế năm 2016 tại Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang và có công văn số 973/KL-CL ngày 31/03/2017. Qua kiểm tra chưa phát hiện vi phạm pháp luật về thuế, tuy nhiên Cục thuế chưa tiến hành xác minh hoá đơn liên quan. Do đó, nếu phát sinh các khoản chênh lệch về giá trị quyết toán thuế thì Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.
- Đối với số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty phối hợp với tổ chức công đoàn lập phương án phân chia cho người lao động theo đúng quy định tại khoản 7, Điều 9, Thông tư 127/2014/TT-BTC.
- Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án không tiếp tục triển khai và xử lý theo Quyết định số 22A/QĐ.CtyMTĐTĐTAG ngày 28/02/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang, Công ty xử lý theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 14 Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

III. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1 Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm

Sản lượng sản xuất các sản phẩm của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang trong 03 năm trước cổ phần hóa, 09 tháng năm 2016 và năm 2016 :

STT	Sản lượng sản xuất chủ yếu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	Năm 2016
	Địa bàn hoạt động	Huyện	1	1	1	11	11
I	Hoạt động dịch vụ công ích	m ²	294.825.861	315.989.219	315.454.219	360.777.593	483.251.858
1	Quét thu gom rác đường phố	m ²	293.682.246	314.862.570	314.327.570	358.963.260	480.898.009
2	Chăm sóc công viên	m ²	1.143.615	1.126.649	1.126.649	1.814.333	2.353.849
II	Hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Tấn	-	-	29,8	117	168
III	Hoạt động sản xuất gạch	m ²	2.472	725	253	-	-

Nguồn: MTĐT AN GIANG

Nhìn chung, trong thời gian qua tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tương đối ổn định, các sản phẩm, dịch vụ của Công ty chủ yếu phục vụ cho lợi ích công cộng, phát sinh từ nhu cầu của người dân tại địa phương. Sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp chủ yếu là Quét thu gom rác đường phố, Chăm sóc công viên, Xử lý chất thải nguy hại, Sản xuất gạch.

- Hoạt động Dịch vụ công ích: Năm 2016, Công ty mở rộng địa bàn thu gom vận chuyển rác trên toàn tỉnh An Giang sau khi thành lập các Xí nghiệp môi trường đô thị tại các huyện, thị trấn, do đó diện tích quét hốt và chăm sóc công viên cây xanh cũng tăng tương ứng.
- Hoạt động xử lý chất thải nguy hại: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại đi vào hoạt động từ tháng 10/2015 được trang bị hệ thống xử lý chất thải nguy hại với các thiết bị, công nghệ hiện đại, đạt quy chuẩn môi trường. Khối lượng rác được thu gom, xử lý cũng tăng đáng kể. Hiện nay, Công ty đã mở rộng thêm địa bàn thu gom tại các tỉnh lân cận như Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ chủ yếu xử lý cho các bệnh viện, cơ sở y tế tư nhân, Công ty và các Xí nghiệp.

- Hoạt động sản xuất gạch lát vỉa hè có xu hướng giảm, chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường về giá cả và thị hiếu của người dân, một số nơi giá rẻ kém chất lượng nhưng khách hàng vẫn chấp nhận. Hoạt động này chủ yếu phục vụ cho các công trình phúc lợi công cộng, kết quả kinh doanh không cao, nên Công ty đã ngừng sản xuất từ cuối năm 2014 cho đến nay.

1.1.1. Cơ cấu doanh thu theo hoạt động các năm trước cổ phần hóa

ĐVT: triệu đồng

Doanh thu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		9 tháng đầu năm 2016		Năm 2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường (công ích)	44.007	71,14%	36.956	79,05%	36.388	73,46%	50.231	83,98%	97.195	85,48%
Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh và dịch vụ khác	2.668	4,31%	3.084	6,60%	3.710	7,49%	4.997	8,35%	7.328	6,44%
Hoạt động xây dựng cơ bản	4.414	7,14%	1.897	4,06%	4.448	8,98%	-36	-0,06%	2.032	1,79%
Hoạt động sản xuất gạch	280	0,45%	75	0,16%	26	0,05%	65	0,11%	65	0,06%
Hoạt động xử lý chất thải nguy hại	-	0,00%	-	0,00%	666	1,34%	2.060	3,44%	3.209	2,82%
Hoạt động tài chính	10.487	16,95%	4.621	9,88%	3.755	7,58%	2.332	3,90%	3.706	3,26%
Hoạt động khác	5	0,01%	119	0,25%	544	1,10%	163	0,27%	167	0,15%
Tổng cộng	61.861	100,00%	46.752	100,00%	49.537	100,00%	59.812	100,00%	113.702	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013-2016 đã kiểm toán và BCTC 9 tháng năm 2016

Nhìn chung, tổng doanh thu của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang có xu hướng giảm, chủ yếu là do Công ty bắt đầu sử dụng vốn để triển khai thực hiện các dự án, giảm nguồn tiền gửi tại các ngân hàng thương mại nên doanh thu hoạt động tài chính giảm qua từng năm từ 16,95% Tổng doanh thu năm 2013 xuống còn 3,26% Tổng doanh thu năm 2016. Tuy nhiên, xét về cơ cấu doanh thu thì tương đối ổn định, Doanh

thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 83,04% - 91,32% tổng doanh thu và đạt 96,59% Tổng doanh thu vào năm 2016. Hoạt động của Nhà máy xử lý rác thải nguy hại bắt đầu gia tăng về khối lượng và phạm vi thu gom rác thải nên doanh thu của dịch vụ này sẽ gia tăng trong thời gian tới.

1.1.2. Chi phí sản xuất

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh các năm trước cổ phần hóa như sau:

DVT: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		9 tháng năm 2016		Năm 2016	
	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu
Giá vốn bán hàng	34.295	55,44%	31.123	66,57%	33.179	66,98%	39.809	66,56%	93.157	81,94%
Hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường (công ích)	29.374	47,48%	28.454	60,86%	27.939	56,40%	37.871	63,32%	88.944	78,23%
Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh và dịch vụ khác	574	0,93%	856	1,83%	1.202	2,43%	1.740	2,91%	2.215	1,95%
Hoạt động xây dựng cơ bản	4.103	6,63%	1.726	3,69%	3.882	7,84%	-	0,00%	1.571	1,38%
Hoạt động xử lý chất thải nguy hại	-	0,00%	-	0,00%	116	0,23%	180	0,30%	409	0,36%
Hoạt động sản xuất gạch	244	0,39%	87	0,19%	40	0,08%	18	0,03%	18	0,02%
Chi phí tài chính	-	0,00%	4	0,01%	8	0,02%	86	0,14%	86	0,08%
Chi phí bán hàng	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.990	9,69%	5.696	12,18%	6.857	13,84%	5.284	8,83%	9.042	7,95%

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		9 tháng năm 2016		Năm 2016	
	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu	Giá trị	% Tổng doanh thu
Chi phí khác	1.140	1,84%	252	0,54%	598	1,21%	2.015	3,37%	2.098	1,85%
Tổng cộng	41.425	66,97%	37.075	79,30%	40.641	82,04%	47.194	78,90%	104.383	91,81%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013-2016 đã kiểm toán và BCTC 9 tháng năm 2016

Do thay đổi của Tổng doanh thu kéo theo Tổng chi phí hoạt động của Công ty cũng có nhiều thay đổi, cụ thể tổng chi phí năm 2013 là 41.425 triệu đồng, giảm xuống 37.075 triệu đồng vào năm 2014 và năm 2015 là 40.641 triệu đồng. Xét trên tỷ trọng chi phí trên tổng doanh thu, Chi phí hoạt động của Công ty có xu hướng gia tăng, dao động từ 66,97% - 82,04%, trong đó chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trên doanh thu là Giá vốn bán hàng dao động từ 55,45% - 66,97% tổng doanh thu, sau đó là chi phí quản lý doanh nghiệp (chiếm 9,69% - 13,84% tổng doanh thu), Chi phí tài chính, chi phí khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và Công ty không phát sinh chi phí bán hàng. Tính đến tháng quý III năm 2016, tình hình cơ cấu chi phí của Công ty cũng không có biến động lớn, tổng chi phí 78,90% tổng doanh thu trong kỳ.

Các biện pháp nhằm giảm chi phí: hợp lý hóa các khâu, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thành lập tổ cơ khí để sửa chữa các xe chuyên dùng, xe rác kéo tay, gia công các công cụ dụng cụ lao động nhằm chủ động được thời gian và tiết kiệm vật tư, đảm bảo chất lượng, chủ động tạo vườn ươm cây xanh, hoa kiểng để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động chăm sóc công viên cây xanh; tiến tới loại bỏ các hoạt động có chi phí lớn nhưng hiệu quả mang lại không cao.

1.1.3. Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp theo hoạt động giai đoạn trước cổ phần hóa:

DVT: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		9 tháng năm 2016		Năm 2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		9 tháng năm 2016		Năm 2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
<i>Hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường (công ích)</i>	14.634	85,71%	8.502	78,08%	8.450	70,07%	12.559	71,73%	8.251	49,49%
<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh và dịch vụ khác</i>	2.094	12,26%	2.228	20,46%	2.640	21,89%	3.059	17,47%	5.113	30,67%
<i>Hoạt động xây dựng cơ bản</i>	310	1,82%	171	1,57%	566	4,69%	-36	-0,21%	461	2,77%
<i>Hoạt động xử lý chất thải nguy hại</i>	-	0,00%	-	0,00%	418	3,47%	1.879	10,73%	2.800	16,79%
<i>Hoạt động sản xuất gạch</i>	36	0,21%	-12	-0,11%	-14	-0,12%	47	0,27%	47	0,28%
Tổng cộng	17.074	100,00%	10.889	100,00%	12.060	100,00%	17.508	100,00%	16.672	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013-2016 đã kiểm toán và BCTC 9 tháng năm 2016

1.2 Nguyên vật liệu

❖ Nguồn nguyên vật liệu:

Hiện nay, Công ty đang sử dụng ổn định các nguồn nguyên vật liệu sản xuất trong nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là: nhiên liệu (xăng, dầu,...) để vận hành xe chuyên dùng phục vụ cho việc thu gom và vận chuyển rác, vật tư điện (bóng đèn, dây điện, tăngpho...) phục vụ cho hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng; cây xanh, hoa kiểng, phân bón... phục vụ cho hoạt động chăm sóc hệ thống công viên. Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng từ 13,28% - 15,00% doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ và là yếu tố chi phí chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 sau chi phí nhân công. Do đó, Công ty luôn tìm kiếm và tạo mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp, đối tác cung cấp các nguồn nguyên vật liệu chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các nhà cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty:

Stt	Danh sách nhà cung cấp chính	Nguồn nguyên vật liệu cung cấp
1	Công ty TNHH MTV 621 - Chi nhánh TM-DV xăng dầu hòa bình An Giang	Nhiên liệu
2	Công ty TNHH SX-TM Dây & Cáp điện Tài Trường Thành	Vật tư điện
3	Công ty cổ phần Cơ khí chiếu sáng Sài Gòn	Vật tư điện
4	Cửa hàng Phụ tùng Ô tô Thuận Thành	Vật tư sửa xe chuyên dùng
5	DNTN Đồng Lợi 7	Cát, đá
6	DNTN Hoa kiểng cây xanh Đông Thuận	Cây xanh, hoa kiểng
7	Công ty TNHH Minh LTĐ	Sắt, tole
8	Công ty TNHH TM TB Điện & chiếu sáng đô thị Miền Nam	Vật tư điện
9	Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	Xi măng, gạch không nung
10	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Đặc Lợi	Nhiên liệu
11	DNTN Trương Vũ	Nhiên liệu
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Nhiên liệu
13	Công ty TNHH MTV Thăng Ánh Sao	Vật tư điện
14	Công ty cổ phần Kỹ Thuật Ánh Minh	Vật tư điện
15	DNTN Lý Quý	Nhiên liệu
16	Cửa hàng điện An Giang	Vật tư điện

Nguồn: MTĐT AN GIANG

❖ Sự ổn định của nguồn nguyên nhiên vật liệu:

Nhận thấy được sự quan trọng của nguồn nguyên vật liệu trong sản xuất kinh doanh. Công ty tìm kiếm các nhà cung ứng uy tín và tạo lập các mối quan hệ thân thiết nên nguồn nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tương đối ổn định và chủ động được nguyên vật liệu trong sản xuất.

1.3 Trình độ công nghệ

Công ty đã nghiên cứu và triển khai áp dụng nhiều giải pháp kỹ thuật để phục vụ cho công tác sản xuất và quản lý trong các năm qua như:

Phát triển các công nghệ thích hợp để xử lý, tiêu hủy chất thải rắn một cách an toàn về mặt môi trường và hiệu quả về mặt chi phí. Tăng cường năng lực và cải tiến các thiết bị, phương tiện thu gom vận chuyển rác cũng như việc thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng, áp dụng khoa học kỹ thuật máy móc, phương tiện vận tải cũng như sử dụng các loại đèn chiếu sáng hiệu suất cao.

Tuy nhiên, máy móc thiết bị công ty đang sử dụng đa phần sản xuất trong nước, các phương tiện chuyên dùng thường xuyên hư hỏng (xe ép rác), chi phí sửa chữa lớn, chi phí mua sắm rất cao, một số phương tiện sắp hết niên hạn sử dụng; trình độ công nghệ so với ngành là rất thấp.

1.4 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Công ty luôn hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, mở rộng và tìm kiếm thị trường nhằm tạo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động. Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động, dịch vụ như:

- Cung ứng đầy đủ dịch vụ lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh (vệ sinh, thu gom xử lý chất thải y tế, chất thải nguy hại, xử lý nước thải, hoa viên nghĩa trang, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị, v.v....).
- Làm chủ đầu tư toàn bộ các dự án môi trường đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang.
- Thu gom và xử lý một số loại chất thải rắn công nghiệp và nguy hại phát sinh ở khu vực kinh tế vùng, trên toàn địa bàn tỉnh An Giang và các tỉnh lân cận.
- Vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Xuyên, Châu Đốc.

1.5 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Chất lượng sản phẩm không ngừng được nâng cao, đảm bảo độ đồng đều và ổn định, thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, luôn đảm bảo môi trường Sáng - Xanh - Sạch đẹp trên địa bàn toàn tỉnh An Giang.

Công ty không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ đạt chất lượng.

1.6 Hoạt động Marketing

Hoạt động marketing dịch vụ công ty chưa thể hiện cụ thể, Phòng Kế hoạch - vật tư có nhiệm vụ gần giống nhưng chưa thể hiện rõ nét do phải kiêm nhiệm vụ khác. Công ty chưa tiến hành nghiên cứu thị trường, chưa có chương trình khuyến mãi đối với khách hàng. Công ty có thực hiện một số chương trình quảng cáo trên báo địa phương, tài trợ nhà tình thương, tình nghĩa ... và một số hoạt động xã hội khác khi có chủ trương vận động.

Hiện nay, Công ty có ý định mở rộng thị phần đối với các công trình xây dựng cơ bản như:

cây xanh, chiếu sáng, cầu, đường bộ song song với ổn định thị phần hiện có. Công ty chưa có chiến lược về giá do các sản phẩm dịch vụ công ty cung ứng phần lớn do nhà nước quyết định giá bán hoặc thông qua đấu thầu, chào hàng cạnh tranh.

1.7 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Với đặc thù là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực môi trường đô thị, Công ty đã xây dựng Logo nhân hiệu thương mại độc quyền để Công ty quảng bá hình ảnh sâu rộng đến với các đối tác. Tuy nhiên, hiện nay cả Logo của Công ty chưa đăng ký nhân hiệu độc quyền với Cục Sở hữu trí tuệ.

- Biểu tượng Công ty: (Logo)



2. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

2.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, hoạt động công ích, trực thuộc UBND Tỉnh An Giang, được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011. Với đội ngũ CB-CNV lành nghề, tâm huyết có đầy đủ phương tiện đáp ứng yêu cầu cung ứng các dịch vụ công ích tại địa phương, đảm bảo chất lượng, khối lượng công việc, có uy tín khách hàng. Trong gần 05 năm qua, công ty đã phấn đấu không ngừng để tồn tại, ổn định và phát triển. Qua mỗi giai đoạn Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách để từng bước khẳng định vị thế của mình trong ngành môi trường đô thị cũng như sự tin nhiệm của các khách hàng và các địa phương lân cận. So với các doanh nghiệp trong ngành môi trường và công trình đô thị trong khu vực thì công ty là một trong những công ty có quy mô khá, có kinh nghiệm trong hoạt động, quản trị.

Tính đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty là 686 người. Chiến lược kinh doanh hiện nay Công ty là đa dạng hóa các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại hóa đặc biệt trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm môi trường, phù hợp với xu thế của thị trường, cũng như quy hoạch phát triển của ngành môi trường và công trình đô thị.

2.2 Triển vọng của ngành

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Do đó, theo định hướng phát triển của tỉnh An Giang, từ nay đến năm 2020, Tỉnh sẽ đẩy mạnh phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và nền công nghiệp công nghệ cao; tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống các tuyến đường Đô thị - Nông thôn; bên cạnh đó, tập trung vào công tác chỉnh trang, sửa chữa và xây dựng mới các công trình công cộng và dân dụng, chủ yếu là các cơ quan Nhà nước, các công trình phúc lợi công cộng, các thiết chế văn hóa, các khu dân cư mới, các khu tái định cư và nhà ở trong dân, các khu công nghiệp và các cơ sở công nghiệp - thương mại - dịch vụ.

Tuy nhiên, việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ công cộng đòi hỏi các Công ty phải có nguồn vốn mạnh và bền vững, do đó các Công ty trong ngành cần có chính sách thu hút vốn đầu tư từ các nguồn khác ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện. Với các chính sách của Chính phủ ngày càng thông thoáng tạo điều kiện hỗ trợ và khuyến khích các thành phần kinh tế khác cùng tham gia vào lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, với tư cách là thành viên chính thức của WTO, Việt Nam có nhiều cơ hội hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài để phát triển các dịch vụ công cộng, phục vụ người dân trong nước. Trong những năm tới, để đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, nhu cầu vệ sinh môi trường, đặc biệt là tại khu vực đô thị, dân cư đông đúc nên công tác quản lý và cung cấp các dịch vụ công ích tiếp tục là một ngành nhiều tiềm năng phát triển.

2.3 Sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty

Trước tiềm năng phát triển của ngành, Công ty xây dựng mục tiêu, chiến lược cụ thể gồm tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tích cực các nguồn lực, vật liệu nhằm nâng cao kết quả hoạt động.

Thêm vào đó, Công ty cũng đưa ra mục tiêu cho mình là giữ vững các hợp đồng đang thực hiện trên địa bàn Tỉnh, đồng thời tìm kiếm mở rộng địa bàn hoạt động các tỉnh lân cận.

Những chính sách quan tâm kịp thời và phù hợp của Nhà nước đối với ngành cùng với tiềm năng phát triển của xã hội sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các công ty hoạt động trong ngành nói chung và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang nói riêng.

3. Các hợp đồng lớn

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố Long Xuyên	UBND Thành phố Long Xuyên	40.010	2016	
2	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố Châu Đốc	UBND Thành phố Châu Đốc	18.191	2016	
3	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn Thị Xã Tân Châu	Phòng Tài chính Kế hoạch Thị Xã Tân Châu	4.600	2016	
4	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	4.336	2016	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
5	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Châu Phú	UBND huyện Châu Phú	5.964	2016	
6	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Tịnh Biên	UBND huyện Tịnh Biên	3.725	2016	
7	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Tri Tôn	UBND huyện Tri Tôn	3.923	2016	
8	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Chợ Mới	UBND huyện Chợ Mới	3.352	2016	
9	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Phú Tân	UBND huyện Phú Tân	5.457	2016	
10	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện An Phú	UBND huyện An Phú	8.190	2016	
11	Hợp đồng công ích	Đặt hàng dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Thoại Sơn	UBND huyện Thoại Sơn	4.754	2016	
12	Hợp đồng xây lắp	Trồng cây xanh vỉa hè đoạn từ đường số 1 đến Mương Điểm	Sở Giao Thông Vận Tải An Giang	880	2016	
13	Hợp đồng xây lắp	Cải tạo công viên Mỹ Quý	Phòng Quản lý đô thị Thành phố Long Xuyên	303	2016	
14	Hợp đồng xây lắp	Thi công hệ thống đèn đường Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành	Sở Giao Thông Vận Tải An Giang	5.800	2017	

Nguồn: MTĐT AN GIANG

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm trước khi cổ phần hóa

Số liệu chi tiết được tóm tắt ở bảng dưới:

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	30/09/2016	Năm 2016
Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán					

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	30/09/2016	Năm 2016
Tổng tài sản	169.899	179.251	176.350	212.934	232.320
Tài sản ngắn hạn	144.539	71.835	138.673	124.473	120.834
Tài sản dài hạn	25.360	107.416	37.677	88.461	111.486
Vốn Chủ sở hữu	162.610	168.449	164.797	188.798	210.573
Vốn chủ sở hữu	162.610	168.449	164.797	188.798	210.573
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	7.289	10.802	11.553	24.136	21.746
Nợ ngắn hạn	7.289	10.802	11.553	24.136	21.746
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>					-
Nợ dài hạn					-
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>					-
Nợ phải thu					
Phải thu ngắn hạn	61.212	6.455	46.822	43.033	26.137
<i>Trong đó: nợ khó đòi</i>	1.524	1.676	1.676	1.676	1.731
Phải thu dài hạn	-	81.945	-	-	-
<i>Trong đó: nợ khó đòi</i>	-	-	-	-	-
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần và các khoản thu nhập	61.861	46.752	49.537	59.812	113.702
Tổng chi phí	41.425	37.075	40.641	47.194	104.383
Tổng tài sản	169.899	179.251	176.350	212.934	232.320
Lợi nhuận trước thuế	20.436	9.677	8.896	12.617	9.319
Lợi nhuận sau thuế	16.150	7.566	6.892	10.737	7.604
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn Chủ sở hữu (ROE)	9,9%	4,5%	4,2%	5,7%	4,05%
Chỉ tiêu khác					
Tổng số lao động (người)	184	182	189	611	617
Thu nhập bình quân của người lao động/tháng (triệu đồng)	10,3	10,1	10,2	6,3	6,7

Nguồn: MTDT AN GIANG

Một số chỉ tiêu tài chính các năm trước cổ phần hóa của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	19,83	10,24	12,00	5,56

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	19,76	10,22	11,99	5,54
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
Hệ số nợ/Tổng nguồn vốn	Lần	0,043	0,060	0,066	0,09
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,045	0,064	0,070	0,10
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	42,697	85,742	173,309	480,92
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,317	0,240	0,254	0,54
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	1,483	0,789	0,983	3,01
Vòng quay khoản phải trả	Vòng	5,849	3,415	2,958	6,60
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	31,40%	18,01%	15,23%	6,92%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	10,33%	4,57%	4,14%	4,05%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	9,96%	4,33%	3,88%	3,72%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	41,96%	23,35%	19,79%	10,24%

Nguồn: DAS tính toán theo số liệu BCTC kiểm toán 2013-2016

Trong giai đoạn 2013-2015, cơ cấu vốn của Công ty duy trì ở mức thấp, tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu từ 0,045 - 0,07 lần. Từ đó có thể nhận thấy rằng Công ty rất hạn chế sử dụng đòn bẩy nợ.

Về hệ số thanh toán: Công ty có hệ số thanh toán ở mức trên 10 lần cả hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh. Với hệ số này công ty hoàn toàn đảm bảo an toàn khả năng thanh toán. Tuy nhiên, lượng tiền mặt khá lớn đang được gửi tại các ngân hàng thương mại để hưởng lãi suất đóng góp một phần thu nhập của doanh nghiệp nhưng có thể bỏ qua những cơ hội đầu tư hiệu quả cao hơn.

Về khả năng sinh lời: Chủ yếu công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích, doanh thu hoạt động phụ thuộc vào mức giá theo biểu giá của tỉnh quy định, phụ thuộc vào tình hình kinh tế xã hội và ý thức của người dân nên hiệu quả hoạt động của Công ty không có sự biến động lớn. Việc tiếp nhận các xí nghiệp môi trường đô thị tại các Huyện, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh dẫn đến tăng vốn, tài sản, đây được xem là thách thức đối với Công ty trong công tác quản lý tài sản, khai thác hiệu quả tài sản tiếp nhận và định hướng chiến lược phát triển trên địa bàn toàn tỉnh nhằm gia tăng tỷ suất lợi nhuận thu hút đầu tư bên ngoài để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho người dân.

Sau khi chuyển sang Công ty cổ phần, Công ty cần đẩy mạnh các lĩnh vực hoạt động hiệu quả và tiết giảm chi phí để nâng cao lợi nhuận hoạt động.

5. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

5.1 Thuận lợi

– Quá trình thực hiện nhiệm vụ Công ty có những thuận lợi như được sự quan tâm của UBND tỉnh, UBND thành phố Long Xuyên, sự hỗ trợ kịp thời của các cấp ngành và các cơ quan hữu quan đã giúp đơn vị hoàn thành tốt công việc được giao.

– Đội ngũ cán bộ công nhân có trình độ chuyên môn, với nhiều năm kinh nghiệm là một trong những yếu tố quan trọng để Công ty phát triển ngày càng bền vững, tạo được lòng tin cho các đối tác và khách hàng của mình.

5.2 Khó khăn

– Đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công ích thực hiện theo đơn đặt hàng, kinh phí do ngân sách nhà nước chi trả, nên đơn giá thực hiện theo khung quy định của các cơ quan ban ngành, không theo kịp với sự biến động của giá cả thị trường.

– Trong cơ cấu doanh thu qua các năm, trong đó doanh thu lĩnh vực công ích chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu (bình quân từ 70% - 80%), có ý nghĩa và quyết định rất lớn đến hiệu quả hoạt động của Công ty.

– Trong công tác đào tạo: Cán bộ khoa học kỹ thuật còn thiếu, lao động chuyên môn tay nghề còn yếu, do vậy việc triển khai áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào việc làm còn nhiều khó khăn.

– Về ý thức người dân:

- Hệ thống thoát nước bị các hộ dân che lấp, tràn bịt miệng cống cũng như bỏ rác xuống cống, hố ga,... ảnh hưởng đến công tác khai thông nạo vét bùn cống hố ga.
- Cây xanh, hoa kiểng trên công viên và các tuyến đường bị người dân chặt phá làm mất vẻ mỹ quan đô thị. Mặt khác, cây xanh trên các tuyến đường chưa đồng bộ có nhiều loại cây khác nhau đồng thời có một số người dân tự ý trồng cây trên tuyến đường gây khó khăn cho việc quản lý cây xanh của Công ty.
- Tình trạng mất cắp dây điện, trang thiết bị chiếu sáng còn diễn ra thường xuyên.
- Xe chở vật liệu xây dựng như cát, đá, xà bần,... làm rơi vãi trên đường làm ảnh hưởng giao thông và mất vệ sinh đường phố.

PHẦN V

PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

I. TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN

- Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
- Tên tiếng Anh : AN GIANG URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : CTY CP MTĐT AG
- Trụ sở chính : 128 Nguyễn Trường Tộ, Phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : 02963. 844848
- Fax : 02963. 959552
- Website : <http://moitruongdothi.angiang.org.vn/>
- E-mail : ctymtdtag@gmail.com

II. VỐN ĐIỀU LỆ, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

1.1. *Vốn điều lệ của Công ty cổ phần:*

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị An Giang được xác định như sau:

- Vốn điều lệ Công ty cổ phần : **198.930.000.000** đồng. (*Một trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng*).

Trong đó, số vốn phát hành thêm: 4.812.219 đồng, phần phát hành thêm chỉ nhằm mục đích làm tròn Vốn điều lệ từ giá trị phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, không nhằm mục đích huy động vốn.

1.2. *Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu:*

Cơ cấu sở hữu cổ phần trong tổng vốn điều lệ như sau:

- a) Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng.
- b) Số lượng cổ phần : 19.893.000 cổ phần.
 - Số cổ phần Nhà nước nắm giữ: 9.747.600 cổ phần (chiếm 49% Vốn điều lệ)
 - Số cổ phần bán ra lần đầu: 10.145.400 cổ phần (chiếm 51% Vốn điều lệ), trong đó:
 - *Bán ưu đãi cho người lao động: 576.400 cổ phần, chiếm 2,90% vốn điều lệ;*

- o Bán đấu giá công khai qua Sở Giao dịch chứng khoán: 9.569.000 cổ phần, chiếm 48,10% vốn điều lệ.

STT	Cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ
1	Nhà nước	9.747.600	97.476.000.000	49,00%
2	Cổ đông CBCNV mua ưu đãi	576.400	5.764.000.000	2,90%
2.1	- Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước	504.600	5.046.000.000	2,54%
2.2	- Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần	71.800	718.000.000	0,36%
3	Công đoàn công ty	-	-	0,00%
4	Nhà đầu tư chiến lược	-	-	0,00%
5	Nhà đầu tư mua cổ phần thông qua đấu giá	9.569.000	95.690.000.000	48,10%
	Tổng cộng	19.893.000	198.930.000.000	100,00%

2. Ngành nghề kinh doanh dự kiến

MTĐT AN GIANG giữ nguyên các ngành nghề kinh doanh như trước khi cổ phần hóa.

3. Phương án về tổ chức và quản lý điều hành Công ty

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

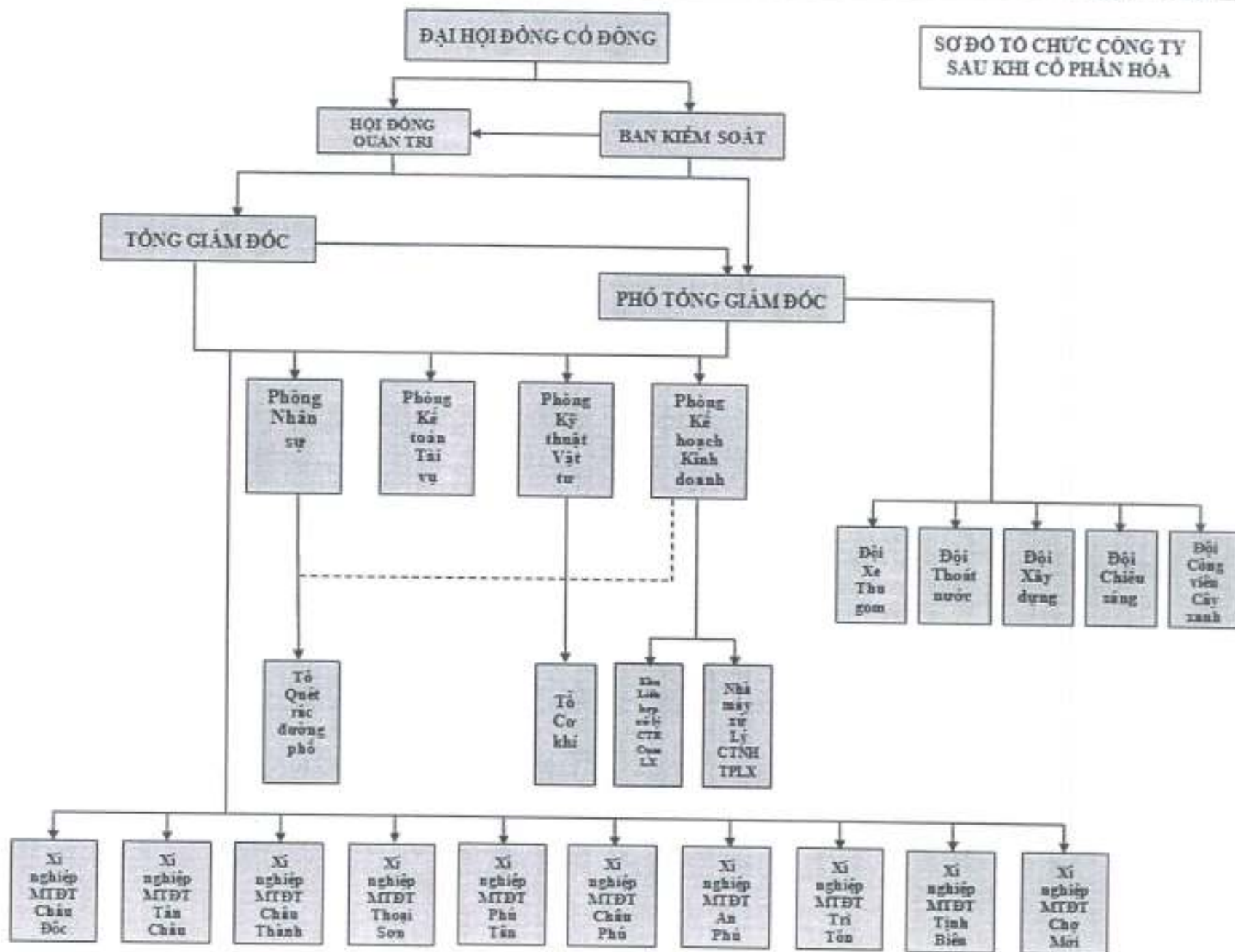
Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc;
- Các Phòng ban chuyên trách và các đơn vị trực thuộc.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

(xem trang sau)

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY SAU KHI CỔ PHẦN HÓA



4. Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa

Sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang đặt ra các mục tiêu cơ bản như sau cho chiến lược phát triển của Công ty:

➤ **Chiến lược kinh doanh:**

- Tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động, mở mang thêm ngành nghề kinh doanh, chú trọng năng suất, hiệu quả chất lượng của các dịch vụ chính: vệ sinh môi trường, quản lý chăm sóc công viên cây xanh, quản lý hệ thống thoát nước, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng, xử lý rác thải nguy hại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp với tình hình Công ty và địa phương. Tích cực nghiên cứu các ứng dụng, đổi mới công nghệ tiên tiến thay thế dần các thiết bị công nghệ lạc hậu.

➤ **Chiến lược về thị trường:**

- Thực hiện nghiên cứu thông tin thị trường, tổ chức bộ phận chuyên cung cấp thông tin cho Công ty nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Thực hiện giám sát tốt để cung cấp các loại dịch vụ chất lượng cao và ổn định nhằm nâng cao uy tín và tăng năng lực cạnh tranh của Công ty.

➤ **Chiến lược vốn, công nghệ, nguồn nhân lực:**

- Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn đầu tư hợp lý, việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ công ích đòi hỏi Công ty có nguồn vốn mạnh và bền vững, do đó Công ty cần có chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để mở rộng quy mô hoạt động.
- Tối ưu hóa lợi nhuận của Công ty trên tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí như kiểm soát các khoản chi phí và thực hiện nghiêm ngặt các tiêu hao nguyên liệu. Nghiên cứu và đầu tư đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng trong sản xuất và quản lý.
- Nguồn nhân lực chất lượng là tiền đề cho sự phát triển của Công ty, do đó hoàn thiện cơ cấu tổ chức hoạt động, tinh gọn bộ máy nhưng phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh. Nâng cao trình độ cho một số cán bộ có năng lực tiềm năng và trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý.

➤ **Về kế hoạch đầu tư:**

Sau khi chuyển sang mô hình mới, Công ty sẽ nỗ lực đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và chú trọng vào lĩnh vực vệ sinh môi trường, phát triển đô thị. Trước mắt duy trì sự hoạt động ổn định của Công ty, về lâu dài nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhằm xây dựng Công ty trở thành doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam và đảm bảo mục tiêu cổ phần hóa Công ty theo kế hoạch.

MTDT AN GIANG dự kiến có kế hoạch đầu tư các dự án như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn
1	Công trình hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	Huyện Châu Thành, An Giang	2016-2017	22.747 m ²	Tự có của Công ty	13.039
2	Công trình hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh xã Phú Thạnh	Huyện Phú Tân, An Giang	2017-2018	13.679 m ²	Tự có của Công ty	11.282
3	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới, An Giang	2017-2018	6.732 m ²	Tự có của Công ty	33.710
4	Dự án Lò đốt rác xã Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn, An Giang	2017		Tự có của Công ty	2.151
5	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn, An Giang	2016 - 2018		Tự có của Công ty	14.410
6	Công trình: Cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10 Hạng mục: xây dựng bể xử lý nước rỉ rác công suất 50m ³ /ngày đêm, Xây dựng hệ thống đường thu gom nước rỉ rác mới tại ô số 1	Kênh 10, TP. Châu Đốc, An Giang	2017-2018		Tự có của Công ty	5.059
7	Công trình: Khu liên hiệp xử lý chất thải. Hạng mục: xây dựng mới nhà để xe ép rác và cầu rửa xe.	Xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang	2017-2018	413,9 m ²	Tự có của Công ty	777
8	Công trình: Trụ sở làm việc Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Huyện Tri Tôn, An Giang	2017-2018	190 m ²	Tự có của Công ty	765
Tổng cộng						81.193

Ngoài ra Công ty còn dự kiến thực hiện một số dự án như: Xây dựng trụ sở làm việc Xí nghiệp Môi trường đô thị Tịnh Biên, Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới; một số dự án dự kiến thực hiện đấu thầu như Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt cụm Long Xuyên, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Kênh 10, thành phố Châu Đốc; Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Phú Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện 09 dự án đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải các huyện, thị xã tại Công văn số 5487/VPUBND-KTN ngày 07/12/2017.

5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa**5.1 Dự kiến Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn sau cổ phần hóa**

Với kế hoạch kinh doanh, đầu tư như trên, kết quả hoạt động kinh doanh của MTĐT AN GIANG trong giai đoạn 2018 - 2020 dự kiến như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
A	Tổng doanh thu	113.702	130.854	155.847	167.862	202.422
	<i>Tốc độ tăng trưởng doanh thu</i>		15%	19%	8%	21%
I	Hoạt động dịch vụ công ích	97.195	107.031	110.510	112.722	116.045
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh	12.634	23.823	45.337	55.140	86.377
III	Doanh thu hoạt động tài chính	3.706	-	-	-	-
IV	Thu nhập khác	167	-	-	-	-
B	Chi phí	104.383	121.301	148.524	157.879	195.990
C	Lợi nhuận trước thuế	9.319	9.553	7.323	9.983	6.432
	<i>Lợi nhuận sau thuế (Mức thuế suất 20%)</i>	7.604	7.642	5.858	7.986	5.146
D	Tổng số lao động bình quân	617	660	693	727	764

Nguồn: Phương án cổ phần hóa

5.2 Cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018 - 2020

Căn cứ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước cổ phần hóa và tình hình phát triển đô thị của tỉnh nói chung và dự báo thị trường, mức độ phát triển của ngành trong tương lai.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Môi trường Đô thị An Giang sẽ tiếp tục ổn định và đẩy mạnh các ngành nghề kinh doanh, do đó Tổng doanh thu các năm sau cổ phần hóa đóng góp từ hoạt động dịch vụ công ích (HĐ dịch vụ vệ sinh môi trường), sản xuất kinh doanh (dịch vụ vệ sinh khác, xây dựng cơ bản, xử lý chất thải nguy hại và xử lý rác thải sinh hoạt).

- Về Hoạt động dịch vụ công ích (vệ sinh môi trường): Tăng cường mở rộng địa bàn thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom rác đặc biệt là các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh (Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 về ban hành kế hoạch xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020).
- Về sản xuất kinh doanh: Tăng cường mở rộng thị trường kinh doanh liên quan đến ngành nghề của Công ty, mở rộng địa bàn thu gom rác thải sinh hoạt, nguy hại.

- Căn cứ vào việc tiếp nhận các khu xử lý rác, nhà máy và các lò đốt rác thải trên địa bàn các huyện, thị, thành. Cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dự án	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Hồ chôn lấp rác huyện Châu Thành	17.115	17.115	-
Hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh huyện Phú Tân	8.165	8.165	-
Lò đốt rác xã Vĩnh Gia	694	694	694
Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Thoại Sơn	3.951	3.951	3.951
Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Chợ Mới	-	9.494	9.494
NM xử lý CTR cụm Long Xuyên	-	-	29.253
NM xử lý CTR Kênh 10, TPCĐ	-	-	14.033
NM xử lý CTR xã Phú Thạnh	-	-	12.760
Tổng cộng	29.925	39.419	70.185

- ✓ Một số chỉ tiêu khác sau cổ phần hóa:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2018F	2019F	2020F
1	Vốn điều lệ	198.930	198.930	198.930
2	Tổng số lao động (người)	693	727	764
3	Tổng doanh thu	155.847	167.862	202.422
	Hoạt động dịch vụ công ích	110.510	112.722	116.045
	Hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường (công ích)	110.510	112.722	116.045
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	45.337	55.140	86.377
	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh và dịch vụ khác	9.779	9.975	10.274
	Hoạt động xây dựng cơ bản	946	965	994
	Hoạt động xử lý chất thải nguy hại	4.687	4.781	4.924
	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt	29.925	39.419	70.185
4	Tổng Chi phí	148.524	157.879	195.990
	Giá vốn hàng bán	139.318	147.864	185.085
	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	9.206	10.015	10.905
	Chi phí bán hàng	-	-	-
	Chi phí tài chính	-	-	-
	Chi phí khác	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	2018F	2019F	2020F
5	Lợi nhuận trước thuế	7.323,00	9.983,00	6.432,00
6	Lợi nhuận sau thuế (Thuế suất 20%)	5.858,40	7.986,40	5.145,60
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu (%)	3,76%	4,76%	2,54%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn điều lệ (%)	2,94%	4,01%	2,59%
9	Phân phối lợi nhuận	5.858,40	7.986,40	5.145,60
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	585,84	798,64	514,56
	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	585,84	798,64	514,56
	Chi trả cổ tức	4.686,72	6.389,12	4.116,48
	Tỷ lệ chia cổ tức/Vốn điều lệ (%)	2,36%	3,21%	2,07%

Nguồn: Phương án cổ phần hóa

6. Biện pháp thực hiện

Để thực hiện các chỉ tiêu trên, Công ty sẽ tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

- + Thứ nhất, giải pháp về thị trường bao gồm: xây dựng chính sách ưu tiên với các nhà đầu tư lớn, ổn định thị phần lĩnh vực hoạt động trọng yếu, quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu Công ty, chủ động mở rộng thị trường ra các tỉnh, thành trong cả nước.
- + Thứ hai, giải pháp về vốn đầu tư: phân phối, quản lý và sử dụng vốn một cách hợp lý, hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ chính sách tài chính của nhà nước. Điều chỉnh cơ cấu vốn của Công ty cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, giảm dần số nợ phải trả trên tổng vốn kinh doanh, thanh lý những tài sản không còn sử dụng, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại, phát hành cổ phiếu.
- + Thứ ba, giải pháp về nguồn nhân lực: Tổ chức sắp xếp bố trí lao động, cán bộ quản lý, bồi dưỡng nhận thức chính trị, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, cải tiến phương pháp làm việc để nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tổ chức nhiều hình thức tuyển chọn và mở các lớp tập huấn, đào tạo tại chỗ nhằm tiết giảm chi phí. Xây dựng quy chế trả lương, thưởng phù hợp trong giai đoạn mới đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động yên tâm làm việc.

- + Thứ tư, giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ: xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất. Nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ, từng bước nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, thay thế dần các thiết bị, công nghệ tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên, vật liệu góp phần tăng hiệu quả kinh doanh.
- + Thứ năm, giải pháp về công nghệ thông tin: tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thông qua việc cập nhật thường xuyên những thông tin liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, công tác nghiên cứu thị trường, quảng bá thương hiệu.

PHẦN VI THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

I. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

1. Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên Công ty, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

2. Phương thức chào bán

2.1 Cổ phần bán cho CBCNV

Gồm 2 hình thức chi tiết như sau:

2.1.1. Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)”.

- Tổng số CB-CNV có tên trong danh sách lao động Công ty ngày 13/12/2017 (thời điểm UBND tỉnh An Giang công bố giá trị doanh nghiệp MTĐT AN GIANG để cổ phần hóa) là: 686 người;
- Tổng số CB-CNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 533 người;
- Tổng số năm công tác toàn bộ số CB-CNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 5.046 năm.
- Tổng số cổ phần CB-CNV được mua theo quy định của hình thức này là 504.600 cổ phần với tổng mệnh giá là 5.046.000.000 đồng chiếm 2,54% vốn điều lệ Công ty cổ phần.
- Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CB-CNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CB-CNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.
- Giá bán: Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất.

2.1.2. Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần

Theo quy định tại Khoản 2b Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định là giá đấu thành công thấp nhất

(trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)”.

Theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011: “2. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:

a) Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Đại hội công nhân viên chức của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa.”

Các lao động của Công ty được mua cổ phần cam kết theo một trong hai hình thức. Công ty có 69 CB-CNV đăng ký mua theo quy định của hình thức này với tổng số cổ phần là 71.800 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 718.000.000 đồng chiếm 0,36% vốn điều lệ Công ty cổ phần. Trong đó, số cổ phần mà người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đăng ký mua là 0 cổ phần.

Tiêu chí xác định người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao, cụ thể:

❖ **Phạm vi áp dụng:**

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; người lao động có sức khỏe tốt và **cam kết làm việc lâu dài cho Công ty trong thời hạn ít nhất là 03 năm** (kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu); người lao động không bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách bằng văn bản trở lên (nếu có) và thời hiệu xử lý kỷ luật đã hết.

❖ **Các tiêu chí:**

➤ **Tiêu chí về chức danh:**

- Chi ủy Công ty;
- Hội đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Chủ tịch Công đoàn Công ty;

- Bí thư Đoàn Thanh niên Công ty;
- Trưởng, phó Phòng; Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị trực thuộc;
- Ban chấp hành Công đoàn;
- Ban chấp hành TNCS Hồ Chí Minh.

➤ **Tiêu chí về trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và thâm niên công tác:**

Người lao động có thâm niên công tác tại Công ty tính đến ngày có Quyết định công bố Xác định giá trị doanh nghiệp đủ từ 8 năm trở lên; hoặc người lao động có mức lương năng suất đạt từ 2,4 trở lên.

Các tiêu chí này đã được thảo luận và thống nhất tại Đại hội công nhân viên chức bất thường tổ chức ngày 23/12/2017.

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.

Giá bán: Bằng giá đấu thành công thấp nhất.

❖ **Quy định về hạn chế chuyển nhượng:**

Theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 thì người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất 03 năm và tối đa là 10 năm chỉ được chuyển nhượng trong các trường hợp sau:

“d) Số cổ phiếu ưu đãi người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp Công ty cổ phần thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ Luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì Công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.”

2.2 Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn

Căn cứ theo Công văn số 01/CĐCS ngày 19/12/2017 của Ban chấp hành Công đoàn Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang, Tổ chức Công đoàn của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang không đăng ký mua cổ phần.

2.3 Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

Không có

145
 NG
 NH
 HÀ
 (LƯU
 N GI
 UYỆ
 15
 CÔI
 H NH
 T TH
 CHÁ
 ÔN
 PH

2.4 Cổ phần bán đấu giá công khai ra bên ngoài

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổ chức bán đấu giá 9.569.000 phần với tổng mệnh giá là 95.690.000.000 đồng, chiếm 48,10% vốn điều lệ Công ty cổ phần, cho các nhà đầu tư thông qua đấu giá.
- Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời gian bán đấu giá: Tháng 03-04/2018.
- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- Hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài: Tỷ lệ sở hữu của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài tối đa là 51% vốn điều lệ.

3. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán

- Đối với nhà đầu tư mua thông qua đấu giá: theo quy định tại “Quy chế đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang”.
- Đối với cán bộ công nhân viên: Sau khi tổ chức bán đấu giá thành công.

II. LOẠI CỔ PHẦN VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH

1. Loại cổ phần

- Tất cả cổ phần của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.
- Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phương thức phát hành

- Việc bán cổ phần với giá ưu đãi cho cán bộ công nhân viên được thực hiện tại doanh nghiệp, theo danh sách đã được phê duyệt.
- Việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện sau khi đấu giá công khai theo phương thức thỏa thuận trực tiếp hoặc đấu giá (tùy theo kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược).
- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá dự kiến được tổ chức tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

III. KẾ HOẠCH HOÀN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CỔ PHẦN HÓA VÀ CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA

1. Chi phí cổ phần hóa

Căn cứ quy định tại Điều 12 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, tổng mức chi phí cổ phần hóa tối đa đối với doanh nghiệp có giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán có giá trị trên 100 tỷ đồng là không quá 500 triệu đồng.

Giá trị thực tế doanh nghiệp của Công ty theo sổ sách vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 212.933.878.081 đồng, do đó, tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty theo quy định là 500 triệu đồng.

Tuy nhiên, do một số chi phí phát sinh như chi phí bán đấu giá cổ phần qua Sở Giao dịch chứng khoán, chi phí thù lao của Tổ giúp việc, Ban chỉ đạo và phát sinh thuế giá trị gia tăng trên giá trị thuê đơn vị tư vấn cổ phần hóa nên Công ty dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa là 1.031.570.000 đồng. Cụ thể, tổng mức chi phí cổ phần hóa dự kiến gồm các khoản mục chính sau:

DVT: đồng

Số TT	Khoản mục chi phí	Dự toán chi phí CPH
A	Các khoản chi phí CPH trực tiếp tại doanh nghiệp	
1	Chi cho việc in ấn tài liệu, in thư mời,...	2.000.000
2	Chi phí Công bố thông tin, đăng báo	15.000.000
3	Chi cho việc tổ chức bán cổ phần*	287.070.000
4	Chi phí đại hội công nhân viên chức để triển khai cổ phần hóa và Chi phí đại hội cổ đông lần đầu	20.000.000
B	Thuê các Đơn vị có chức năng thực hiện các công việc liên quan (đã có 10% Thuế giá trị gia tăng)	
	Thuê Đơn vị tư vấn cổ phần hóa trọn gói các công việc khác (bao gồm: tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa, Tư vấn lập hồ sơ bán đấu giá cổ phần, Tư vấn tổ chức đại hội cổ đông thành lập, Tư vấn các thủ tục hoàn tất cổ phần hóa, đo vẽ nhà cửa - vật kiến trúc)	269.500.000
C	Chi phí thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hoá và Tổ giúp việc	
	Ban chỉ đạo: 8 người x 12 tháng x 2.500.000 đồng	240.000.000
	Tổ giúp việc: 11 người x 12 tháng x 1.500.000 đồng	198.000.000
	Tổng cộng	1.031.570.000

Ghi chú:

(*) Căn cứ Thông tư 241/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, mức thu phí bán đấu giá cổ phần tại Sở Giao dịch Chứng khoán là 0,3% trên tổng giá trị cổ phần thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần, tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần.

Chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

10-C.T
TY
H
H VIÊN
ĐÓT
ANG
K-T

C.T
G.TY
M NƯỞI
HY KIỆN
NGÂN H
J Á
JCHM

2. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa dự kiến

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty dự kiến kế hoạch thu tiền từ cổ phần hóa và nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của công ty mẹ, chi tiết như sau (tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm 10.000 đồng và giá đấu bình quân là 10.000 đồng/ Cổ phần):

Đvt: đồng

TT	Khoản mục		Số tiền (đồng)
1	Vốn điều lệ Công ty cổ phần	(a)	198.930.000.000
2	Vốn Nhà nước thực tế tại doanh nghiệp sau khi đánh giá lại	(b)	198.925.187.781
3	Tiền thu từ cổ phần hoá	(c)	99.435.600.000
3.1	Thu từ bán cổ phần cho CBCNV		3.745.600.000
	+ Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước (60% giá đấu thành công thấp nhất)		3.027.600.000
	+ Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần		718.000.000
3.2	Thu từ bán cổ phần cho công đoàn		0
3.3	Thu từ bán cho NĐT chiến lược		0
3.4	Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài		95.690.000.000
4	Giá trị mệnh giá cổ phần đã bán cho CBNV, bán đấu giá ra bên ngoài	(d)	101.454.000.000
5	Giá trị mệnh giá cổ phần phát hành thêm để lại DN	(e) = (a) – (b)	4.812.219
6	Chi phí cổ phần hoá đơn vị thực hiện	(f)	1.031.570.000
7	Chi phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư	(g)	0
8	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng tỷ lệ cổ phần phát hành thêm /Vốn điều lệ	(h) = [(c)–(d) – (f) – (g)] x [(e)/(a)]	0
Hoàn vốn Ngân sách		c) – (e) – (f) – (g) – (h)	98.399.217.781

Công ty sẽ thực hiện hoàn vốn ngân sách nhà nước theo quy định sau khi hoàn tất việc bán cổ phần ra bên ngoài.

Đây là kế hoạch dự kiến, tạm tính, số tiền thu được từ cổ phần hóa và dự kiến kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở kết quả bán cổ phần và các chi phí thực tế đã chi sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

IV. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Căn cứ theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 1 Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần:

"7. Đăng ký, lưu ký c tại khoản 3, Điều 1 Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

a) Nguyên t, lưu ký

- *Khi doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký bán đấu giá cổ phần lần đầu qua Sở Giao dịch chứng khoán phải đồng thời thực hiện việc đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phần.*
- *Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch cho số cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán. Số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa được đăng ký, lưu ký theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch bổ sung trên hệ thống giao dịch UPCoM theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.*
- *Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký số cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán và lưu ký cổ phần vào tài khoản lưu ký của nhà đầu tư theo thông tin do Sở Giao dịch chứng khoán cung cấp.*

b) Doanh nghi ký chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký số cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán và lưu ký cổ phần vào tài khoản lưu ký của nhà đầu tư theo thông tin do Sở

- *Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, Sở Giao dịch chứng khoán (nơi thực hiện đấu giá) gửi Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội văn bản thông báo giá thanh toán bình quân kèm theo danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán. Danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá phải có đầy đủ thông tin về họ tên, số đăng ký sở hữu, địa chỉ, tài khoản lưu ký, số lượng cổ phần sở hữu.*
- *Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng*

khoản Nhà nước và công bố thông tin về kết quả bán cổ phần kèm theo xác nhận của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt đấu giá.

- *Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo xác nhận kết quả bán đấu giá cho doanh nghiệp cổ phần hóa, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.*
- *Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo xác nhận kết quả bán đấu giá của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM. Giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên trên hệ thống giao dịch UPCoM được xác định trên cơ sở giá thanh toán bình quân."*

Sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang chịu trách nhiệm thực hiện hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định trên.

V. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

1. Rủi ro về kinh tế

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định. Những rủi ro đó hình thành từ chính sự biến động của các nhân tố cơ bản trong nền kinh tế: tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại,... Nền kinh tế hội nhập không chỉ kéo theo sự lan truyền rủi ro ngày càng nhanh mà còn khuếch đại tác động mà rủi ro đó đem lại. Là một cá thể tham gia vào tổng thể hoạt động của nền kinh tế, chắc chắn MTĐT AN GIANG cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trước sự thay đổi của các nhân tố đó.

1.1 Rủi ro về tăng trưởng

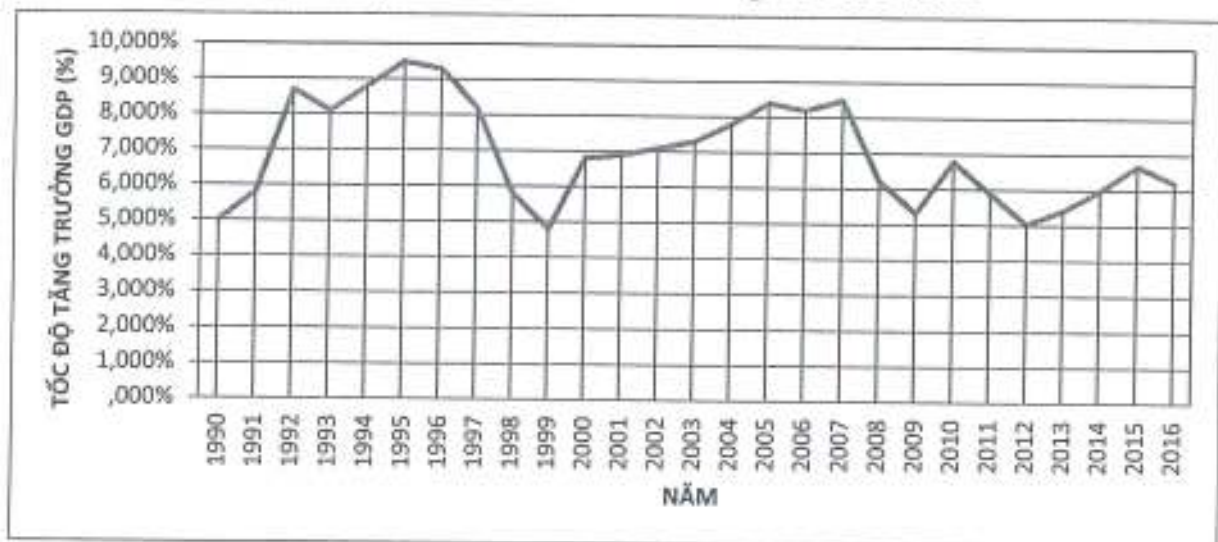
Nền kinh tế tăng trưởng tích cực và được dự báo có tăng trưởng tích cực được xem là nền tảng giúp thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty trong ngắn hạn và là tác động phát tín hiệu để duy trì hoạt động đó trong trung và dài hạn. GDP (tổng sản phẩm quốc nội) được xem là thước đo tổng quát nhất cho sự tăng trưởng đó.

Năm 2016 nói riêng và giai đoạn 2011-2016 nói chung đánh dấu sự hồi phục mạnh mẽ trong sức khỏe của nền kinh tế và đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam khi chứng kiến hàng loạt các hiệp định thương mại tự do được ký kết. Vẫn còn đó rủi ro từ sự đi xuống của Trung Quốc, động thái tăng lãi suất của Mỹ (gây lo ngại về sự dịch chuyển dòng vốn tại các thị trường mới nổi) hay những mâu thuẫn dài hạn cốt yếu thuộc về địa chính trị từ Nga - Mỹ - Trung Quốc - Trung Đông,... Con số đáng chú ý nhất đến từ tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016, đạt 6,21%, con số này thấp hơn so với mức ước tính 6,3%-6,5% được báo cáo trước Quốc hội hồi tháng 10, cũng như mục tiêu 6,7% được đề ra cho năm 2016. Tuy nhiên nền kinh tế Việt Nam lại được xem là điểm sáng khi thu được các tín hiệu vĩ mô hết sức tích cực.

Trong 9 tháng đầu năm 2017, mặc dù phải đối mặt với nhiều biến động, thách thức nhưng kinh tế thế giới tiếp tục duy trì đà tăng trưởng (dù tốc độ đã chững lại), thương mại toàn cầu có dấu hiệu hồi phục. Điểm sáng là các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu, Nhật Bản... tăng trưởng tốt; trong khi các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển tăng trưởng có sự khác biệt giữa các nước phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu tăng trưởng chậm (do giá hàng hóa vẫn ở mức thấp) và các nước phụ thuộc vào nhập khẩu tăng trưởng tốt hơn (hưởng lợi nhờ tận dụng yếu tố đầu vào giảm). Thị trường tài chính toàn cầu tiếp tục ổn định và tăng trưởng nhờ niềm tin vào triển vọng tăng trưởng tăng lên, khiến chỉ số chứng khoán tại Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản tăng lên mức cao nhất kể từ cuối năm 2007. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2017 có thể đạt mức 3,5% so với năm 2016.

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 9 tháng đầu năm 2017 ở mức 6,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý 1 tăng 5,15%, quý 2 tăng 6,28% và ước tính quý 3 tăng 7,46%. Nguyên nhân chính là do: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,78%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,17%, đóng góp 2,45 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,25%, đóng góp 2,8 điểm phần trăm.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP QUA CÁC NĂM



(Nguồn: Thống kê Tài chính quốc tế IFS của Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF)

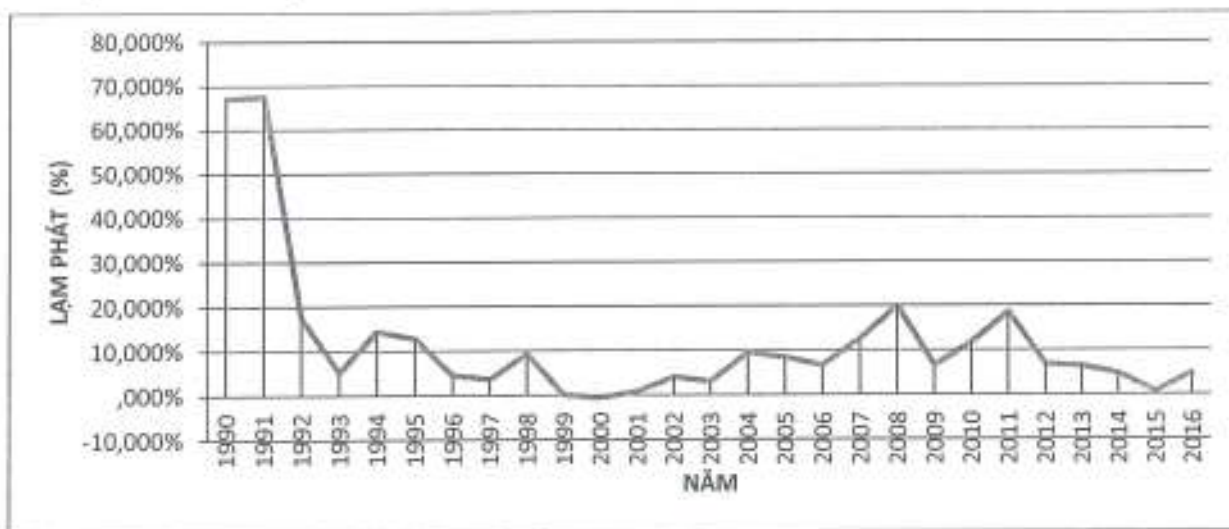
1.2 Rủi ro về lạm phát

Năm 2016, Theo thông tin từ Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của cả nước tháng 12/2016 tăng 0.23% so với tháng trước và tăng 4.74% so với tháng 12/2015 vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc hội đề ra. Lạm phát được duy trì ở mức thấp, thấp hơn tăng trưởng GDP và thấp hơn mức mục tiêu đề ra là 5%, lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản, điều này phản ánh biến động giá do yếu tố thị trường có mức tăng cao, đó là giá lương thực thực phẩm, giá xăng dầu và yếu tố điều hành giá cả qua việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục vốn đóng góp một tỷ lệ đáng kể trong rổ hàng hóa tính CPI. Mức tăng của lạm phát cơ bản từ tháng 1 đến tháng 12 năm nay so cùng kỳ có biên độ dao động trong khoảng khá hẹp từ 1,64% đến 1,88%, điều này thể hiện chính sách tiền tệ đang được điều hành ổn định, giúp ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2017 tăng 0,59% so với tháng trước; CPI bình quân 9 tháng năm 2017 tăng 3,79% so với bình quân cùng kỳ năm 2016; CPI tháng 9/2017 tăng 1,83% so với tháng 12/2016 và tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tháng 9/2017 tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2017 tăng 1,45% so với bình quân cùng kỳ năm 2016. Vì thế, nguy cơ lạm phát tăng trở lại là hiện hữu, mục tiêu kiềm chế lạm phát bình quân ở mức 4% mà Quốc hội, Chính phủ đặt ra là thách thức không nhỏ.

Trong phần bổ sung của báo cáo Triển vọng Phát triển Châu Á 2017, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận xét, ADB giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam ở mức 6,5% cho năm 2017 và 6,7% cho 2018. Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) mới đây cũng nâng dự báo tăng trưởng GDP cả năm lên mức 6,4%, tăng 0,3 điểm % so với dự báo viện này đưa ra hồi quý trước. Cho đến nay, chỉ có Ủy ban Giám sát tài chính là lạc quan nhất khi dự báo tăng trưởng GDP năm nay đạt 6,5-6,7%.

LẠM PHÁT VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC)



(Nguồn: Thống kê Tài chính quốc tế IFS của Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF)

1.3 Rủi ro về tỷ giá

Rủi ro tỷ giá xảy ra khi các giao dịch kinh tế được thực hiện bằng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái biến động theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp. Hơn nữa ổn định tỷ giá cũng là yếu tố phát tín hiệu cho sự phát triển ổn định vĩ mô của một quốc gia và là bước đệm để các cá thể trong nền kinh tế, nhất là những đối tác có quan hệ kinh doanh thương mại với MTĐT AN GIANG, vì thế nhân tố này, về khía cạnh tổng quát nhất, luôn có tác động gián tiếp tới sự phát triển bền vững của Công ty.

Cuối năm 2015, do ảnh hưởng lan rộng của việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng và nới rộng biên độ giao dịch lên $\pm 3\%$ đã khiến tỷ giá dao động mạnh. Năm 2016, cách tính tỷ giá mới: tỷ giá trung tâm (Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và một số ngoại tệ khác) chính thức được áp dụng, căn cứ vào diễn biến tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, diễn biến tỷ giá trên

thị trường quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam, các cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ. 9 tháng đầu năm 2017, Trong khi diễn biến trên thị trường thế giới có những biến động phức tạp và khó lường thì tỷ giá ngoại tệ tại Việt Nam vẫn giữ được sự ổn định cần thiết, giúp nhu cầu ngoại tệ được đáp ứng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục tăng lượng tiền cho dự trữ ngoại hối. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2017 tăng 0,03% so với tháng trước; giảm 0,03% so với tháng 12/2016 và tăng 1,78% so với cùng kỳ năm 2016.

1.4 Rủi ro về lãi suất

Năm công cụ để điều hành chính sách tiền tệ của quốc gia gồm: Tái cấp vốn, Lãi suất (lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác), Tỷ giá hối đoái, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc và Nghiệp vụ thị trường mở, trong đó Lãi suất được xem là một trong những công cụ quan trọng nhất và hữu dụng hàng đầu của chính sách tiền tệ. Về phía Công ty, rủi ro về lãi suất xảy ra do giá trị của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự thay đổi của lãi suất thị trường. Dòng tiền đó có thể đến từ các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay nợ chịu lãi suất thả nổi,...

Đứng về khía cạnh là Doanh nghiệp có những khoản đầu tư tài chính là tiền gửi vào ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, rõ ràng việc lãi suất giảm ảnh hưởng không nhỏ đến dòng tiền từ hoạt động tài chính. Tuy nhiên công ty lại được hưởng lợi gián tiếp khi chính tác động giảm lãi suất mang lại cho các công ty có quan hệ làm ăn với Công ty. Mặt bằng lãi suất được hầu hết các tổ chức tín dụng kỳ vọng sẽ ổn định trong những tháng còn lại của năm 2017. Tương tự như kết quả điều tra đầu năm 2017, một số ít tổ chức tín dụng kỳ vọng mặt bằng lãi suất có thể tăng nhưng là mức tăng rất nhẹ (bình quân khoảng 0,2%). Kết quả điều tra cho thấy các tổ chức tín dụng tiếp tục lạc quan về khả năng thu hút nguồn vốn huy động từ nền kinh tế trước những dự báo về một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng cao hơn năm trước, đồng tiền ổn định và lạm phát nằm trong ngưỡng an toàn sẽ hỗ trợ thêm tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Lãi suất biến động như thế nào, có tiếp tục đà giảm hay không phụ thuộc rất lớn vào tốc độ tăng cung tiền M2.

1.5 Rủi ro kinh tế khác

Tình hình vĩ mô trong nước ổn định đã có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên tâm lý e ngại vẫn còn bao trùm lên tổng thể nền kinh tế. Việc Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất và có kế hoạch tăng lãi suất trong năm 2017 tạo sức ép rất lớn lên tỷ giá, cán cân mậu dịch và sự dịch chuyển dòng vốn. Hơn nữa khi FED nâng lãi suất, chênh lệch tỷ suất trái phiếu chính phủ cũng tăng theo. Điều này là một bất lợi đến kế hoạch phát hành trái phiếu quốc tế của Việt Nam nhằm tài trợ cho các nhu cầu tài chính công trong nước. Nằm ở phía Bắc Việt Nam - nền kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ giảm tốc cùng với những động thái khó lường của Ngân hàng Trung ương nước này đang tạo ra thách thức rất lớn đối với nhà làm chính sách ở Việt Nam. Bên cạnh đó, thâm hụt Ngân sách lớn của Việt Nam trước sức ép ảnh hưởng đến khả năng dẫn dắt chính sách tiền tệ mục tiêu đi đúng hướng, từ đó tạo áp lực lên toàn bộ nền kinh tế.



Bối cảnh vĩ mô thế giới còn nhiều phức tạp, kinh tế thế giới 9 tháng đầu năm 2017 diễn biến tích cực hơn năm 2016 với động lực tăng trưởng chính là Mỹ và Châu Âu. Tuy nhiên, những chính sách không rõ ràng của Tổng thống Trump cùng các biến động chính trị tại Anh, Pháp, Đức có thể đem tới những biến đổi khó lường. Với bức tranh khởi sắc của nền kinh tế cùng với những đặc thù riêng của dịch vụ công ích, môi trường, hoạt động kinh doanh của MTĐT AN GIANG được đánh giá là sẽ khá quan và ít chịu ảnh hưởng của rủi ro kinh tế hơn những Công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác.

2. Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra những bất lợi cho hoạt động của Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau (Luật doanh nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường,...). Các Luật này sẽ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Bất cứ sự thay đổi nào cũng sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, Công ty sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

3. Rủi ro đặc thù

Hiện nay, UBND tỉnh vẫn chưa ban hành đơn giá dịch vụ công ích, trong thời gian sắp tới, đơn giá của dịch vụ này có xu hướng được điều chỉnh giảm. Trong khi đó, chi phí nhân công, chi phí vật tư, thiết bị, công cụ đầu vào để sản xuất, cung cấp dịch vụ lại được dự báo tăng lên gây khó khăn trong việc cân đối chi phí để tạo ra lợi nhuận.

Bên cạnh đó, Chính Phủ đã chỉ đạo UBND các địa phương tích cực áp dụng hình thức đấu thầu trong việc lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ công ích, nhằm khuyến khích sự tham gia của các tổ chức tư nhân, hướng đến cải thiện chất lượng dịch vụ. Điều này đòi hỏi Công ty phải tăng cường đầu tư, cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ để giữ vững vị thế sẵn có trước các đối thủ cạnh tranh.

4. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt như trên, Công ty cũng như các đơn vị kinh tế khác, sẽ chịu ảnh hưởng và bị tổn thất trong trường hợp xảy ra các rủi ro bất khả kháng như: thiên tai (bão, lụt, động đất,...), hỏa hoạn,...

VI. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**1. Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa**

Ông Lê Văn Nung Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang – Trưởng Ban chỉ đạo

2. Đại diện Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ông Nguyễn Ngọc Sơn Chủ tịch Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang – Tổ trưởng Tổ giúp việc - Thành viên ban chỉ đạo

3. Đại diện đơn vị tư vấn - Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Ông Dương Thế Quang Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 32/2017/UQ-DAS của Chủ tịch Hội đồng thành viên DAS đã ký ngày 21/09/2017)



VII. CAM KẾT

Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các số liệu và phương án cổ phần hóa đã được duyệt của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Chúng tôi cung cấp thông tin với mục đích giúp nhà đầu tư có được những nhận định đúng đắn và khách quan trước khi tham dự đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang.

Chúng tôi kính mong các nhà đầu tư tham khảo kỹ Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá cổ phần của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang.

Chúc các nhà đầu tư tham dự buổi đấu giá thành công.

Xin trân trọng cảm ơn.

An Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2018

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



TRƯỞNG BAN

LÊ VĂN NUNG

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



CHỦ TỊCH

NGUYỄN NGỌC SƠN

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƯƠNG THẾ QUANG

